

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37
VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2021

Hà Nội, 2022

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI
KHÓA K37 VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NĂM 2021**

A. GIỚI THIỆU

1. Mục tiêu

Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp về chương trình đào tạo là một kênh quan trọng đánh giá hiệu quả của các chương trình đào tạo của Học viện.

Kết quả khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp được sử dụng làm tăng tính giải trình cho các chương trình đào tạo của Học viện. Đồng thời, kết quả khảo sát được sử dụng làm cơ sở để Học viện xây dựng các quyết sách về chương trình đào tạo, cụ thể là điều chỉnh, bổ sung, cải tiến nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ học tập.

2. Phạm vi

Khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp về chương trình đào tạo, bao gồm chuẩn đầu ra (CĐR), nội dung, cấu trúc chương trình, giảng viên và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ đào tạo.

3. Đối tượng

100% sinh viên khoá 37 (năm 2017-2021) chuẩn bị tốt nghiệp các chương trình đào tạo chính quy, bậc đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Số lượng sinh viên phản hồi: 1353 sinh viên

4. Phương pháp, công cụ khảo sát

Khảo sát trực tuyến: Phiếu khảo sát được gửi tới sinh viên qua hòm thư điện tử và sinh viên hoàn thành bảng hỏi khảo sát bằng cách truy cập vào đường link khảo sát.

Phiếu khảo sát gồm 07 nhóm nội dung: 1. Kiến thức, kỹ năng CĐR; 2. Chương trình dạy học; 3. Phương pháp giảng dạy; 4. Kiểm tra đánh giá; 5. Cơ sở vật

chất; 6. Chất lượng hỗ trợ đào tạo; 7. Chất lượng đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo.

Thang đánh giá Likert scale với 5 mức: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Đồng ý một phần; 4. Cơ bản đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý

B. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá:

1. Hoàn toàn không hài lòng
2. Cơ bản không hài lòng
3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/ THANG ĐÁNH GIÁ	1	2	3	4	5	Tỷ lệ hài lòng	Mức hài lòng TB
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	0.8	1.3	9.1	48.7	40.0	88.7	4.3
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	0.9	0.7	9.2	49.4	39.8	89.2	4.3
2. Kiến thức chuyên ngành	1.0	1.3	8.1	47.8	41.8	89.7	4.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	0.4	1.2	9.5	47.3	41.6	88.9	4.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	1.2	1.3	10.9	46.6	40.1	86.6	4.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	0.7	1.1	8.8	50.3	39.2	89.4	4.3
6. Kỹ năng ngoại ngữ	0.8	2.7	10.2	48.1	38.2	86.3	4.2
7. Kỹ năng tin học	1.0	1.7	9.5	52.0	35.7	87.7	4.2
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	0.5	1.0	8.3	50.6	39.6	90.2	4.3

9. Kỹ năng tư duy phản biện	1.0	1.4	10.0	46.6	41.1	87.7	4.3
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	0.9	1.6	8.7	50.1	38.7	88.8	4.2
11. Kỹ năng giao tiếp	0.7	0.8	7.8	47.0	43.7	90.7	4.3
12. Kỹ năng lãnh đạo	0.5	1.8	9.9	48.3	39.5	87.8	4.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	0.7	0.7	8.0	49.2	41.5	90.6	4.3
II. Nội dung chương trình dạy học	0.9	1.2	8.5	49.5	39.8	89.3	4.3
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	0.5	1.2	8.4	50.6	39.4	89.9	4.3
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.7	1.3	9.2	49.4	39.5	88.9	4.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	0.9	1.3	8.6	48.3	40.8	89.1	4.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	1.0	1.1	9.5	49.4	39.0	88.4	4.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	1.2	1.1	7.7	50.2	39.8	90.0	4.3
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	0.9	1.6	8.2	50.3	39.1	89.4	4.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên	1.0	1.8	8.0	49.0	40.2	89.2	4.3

cứu khoa học							
8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	1.2	0.6	8.6	49.0	40.6	89.6	4.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học	0.8	1.6	9.2	48.9	39.6	88.4	4.2
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	0.8	1.4	9.3	48.0	40.5	88.5	4.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	0.9	1.3	10.5	48.3	39.0	87.3	4.2
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	0.8	1.9	7.8	50.3	39.2	89.5	4.3
IV. Kiểm tra đánh giá	0.8	1.4	8.7	49.6	39.5	89.1	4.3
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	1.0	1.4	9.5	48.4	39.7	88.1	4.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	0.6	1.0	8.1	49.2	41.2	90.4	4.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	0.9	1.8	7.8	50.8	38.7	89.6	4.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh	0.9	0.8	8.9	51.0	38.4	89.4	4.3

giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học							
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	0.7	1.0	8.7	49.3	40.2	89.5	4.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	0.7	1.4	9.6	48.7	39.6	88.3	4.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	0.7	1.2	8.9	51.6	37.5	89.1	4.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	1.0	1.6	8.1	48.5	40.9	89.4	4.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	0.6	2.7	8.7	48.5	39.5	88.0	4.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	0.8	1.1	7.8	50.8	39.4	90.2	4.3
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	0.8	0.9	8.1	50.3	40.0	90.2	4.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	0.8	1.0	7.8	50.0	40.4	90.3	4.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	0.7	0.9	8.3	50.3	39.8	90.2	4.3
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và	1.0	1.4	7.7	51.0	38.9	89.9	4.3

nâng cao kỹ năng							
5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	0.7	1.3	8.8	49.7	39.5	89.2	4.3
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	0.9	1.8	8.6	51.4	37.3	88.7	4.2
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	0.8	1.2	7.6	50.6	39.8	90.4	4.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	0.8	0.6	7.0	52.2	39.4	91.6	4.3
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	0.9	1.4	7.5	50.7	39.5	90.2	4.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	1.1	1.0	8.0	51.4	38.4	89.9	4.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	0.6	0.8	6.9	50.9	40.7	91.6	4.3
VI. Phương pháp giảng dạy	0.0	1.3	9.5	47.7	41.5	89.3	4.3
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng,	0.0	1.2	10.4	47.4	41.0	88.4	4.3

dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)							
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	0.0	1.1	10.3	47.3	41.2	88.6	4.3
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	0.0	1.4	8.8	48.0	41.8	89.8	4.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	0.0	1.4	9.7	47.1	41.8	88.9	4.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	0.0	1.2	9.0	48.4	41.4	89.8	4.3
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo	1.0	1.2	9.0	48.9	39.9	88.8	4.3
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	1.3	1.2	10.3	46.8	40.4	87.2	4.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên	1.2	1.8	9.6	47.0	40.4	87.4	4.2

quan tới đào tạo có hiệu quả.							
3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	0.9	1.6	9.1	50.1	38.4	88.5	4.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	1.3	1.5	7.3	48.1	41.8	89.9	4.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	1.0	0.9	8.6	50.5	39.1	89.6	4.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	0.7	1.0	10.3	47.9	40.2	88.1	4.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	0.6	1.0	9.4	49.4	39.5	89.0	4.3
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	0.8	0.9	9.4	47.9	41.0	88.9	4.3
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	1.3	1.2	7.1	50.4	40.1	90.5	4.3
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	1.2	0.8	9.3	49.7	39.0	88.7	4.2
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	1.0	0.9	9.5	50.8	37.8	88.6	4.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với	0.8	1.7	8.3	48.1	41.1	89.2	4.3

NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)							
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo	0.9	1.2	8.3	50.1	39.5	89.6	4.3
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	1.0	1.8	8.2	50.2	38.9	89.1	4.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.7	1.2	8.2	51.1	38.9	89.9	4.3
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	1.4	1.3	8.8	49.3	39.2	88.5	4.2
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	1.1	1.2	8.4	49.7	39.6	89.4	4.3
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	0.9	1.2	8.6	49.9	39.5	89.4	4.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.8	1.0	7.6	51.6	39.0	90.6	4.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	0.8	1.5	9.0	50.7	38.0	88.7	4.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	0.6	0.8	8.4	48.8	41.4	90.2	4.3
9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	0.9	1.0	7.5	49.2	41.5	90.6	4.3

10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	1.1	0.7	8.7	50.6	38.9	89.4	4.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể	%	%	%	%	%	%	
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	0.0	1.5	8.5	48.8	41.3	90.1	4.3

*** Nhận xét kết quả đánh giá của sinh viên khóa 37 về chất lượng đào tạo:**

Năm học 2020 - 2021 là năm học chịu ảnh hưởng rất nhiều từ đại dịch COVID-19 khi tất cả các hoạt động của nhà trường đều chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến. Tuy nhiên, thông qua kết quả đánh giá của sinh viên khóa 37 có thể thấy rằng Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã thích ứng linh hoạt trong điều kiện mới, đảm bảo tốt về chất lượng đào tạo theo hình thức trực tuyến khi các chỉ số quan trọng đều được sinh viên khóa 37 đánh giá cao hơn so với khảo sát sinh viên cuối khóa 36 (năm học 2019 - 2020 là năm đầu tiên kết hợp giữa hình thức đào tạo trực tiếp với trực tuyến do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19).

STT	Nội dung đánh giá	Tỷ lệ hài lòng khóa 36	Tỷ lệ hài lòng khóa 37	Mức hài lòng TB khóa 36	Mức hài lòng TB khóa 37
1	Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra	79.0	88.7	4.1	4.3
2	Nội dung chương trình dạy học	80.1	89.3	4.1	4.3
3	Cấu trúc chương trình dạy học	78.4	88.4	4.1	4.2
4	Kiểm tra đánh giá	81.4	89.1	4.1	4.3
5	Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	84.3	90.2	4.2	4.3

6	Phương pháp giảng dạy	83.7	89.3	4.2	4.3
7	Hoạt động hỗ trợ đào tạo	82.6	88.8	4.1	4.3
8	Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo	83.2	89.6	4.1	4.3
9	Mức độ hài lòng đối với khoá học	89.5	90.1	4.2	4.3

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Đa phần sinh viên nhận định CTĐT các ngành đã bám sát yêu cầu, kiến thức chuyên sâu, kết cấu chương trình hợp lý, có sự cân bằng tương đối giữa lý thuyết và thực hành, về cơ bản đảm bảo đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng, phong phú, hữu ích giúp phát triển các năng lực cần thiết.

Thiết thực, đa dạng, chuyên môn cao

Thực tế, sát nội dung, hấp dẫn

Kiến thức đa dạng, sâu rộng

Phù hợp với thực tiễn

Phân phối hợp lý chương trình đào tạo

- *Nâng cao kỹ năng mềm, làm việc nhóm, kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên*

- *Có cơ hội được thực hành, trải nghiệm*

- *Được học những môn học bổ ích*

- *chuyên ngành đi sâu*

- *định hướng nghề nghiệp*

- *thực hành nhiều*

Lý luận vững, thực hành nghiệp vụ tốt, trình độ và năng lực giảng dạy của giảng

viên tốt.

Cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản; kết hợp thực hành và lý thuyết tương đối ổn định; có bổ sung thêm giảng dạy một số kiến thức bổ trợ

1. Kiến thức đại cương và chuyên ngành chuyên sâu.

2. Cơ sở vật chất đầy đủ, chất lượng.

3. Môi trường học năng động, có nhiều câu lạc bộ hỗ trợ về các kỹ năng sống, kỹ năng làm nghề.

- chương trình đào tạo cụ thể, hợp lý, khoa học

- Sát lý luận, Đào tạo khoa học, chương trình học vừa phải

- Kiến thức lí luận sâu giúp sinh viên tư duy về mọi mặt đời sống. Đấu tranh tư tưởng với những mặt tiêu cực hiệu quả

- Người học có thể nắm bắt thông tin cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực theo học chính.

- Rèn luyện khả năng tư duy logic, phản biện.

- Chương trình đào tạo thực tế, dễ hiểu, được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành

- Chương trình cập nhật, khối lượng kiến thức chuyên ngành phong phú, cập nhật. Có nhiều buổi trao đổi với người trong ngành, nghề, thực tế...

- Chương trình đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp; nhiều hoạt động ngoại khoá để sinh viên trải nghiệm; nhiều hoạt động thực hành trau dồi và học hỏi.

- Chương trình đào tạo cụ thể, bám sát điều kiện thực tiễn

- Sinh viên có nhiều cơ hội được tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế sau này. Khối lượng kiến thức phong phú, đa dạng.

2. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

2.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Các khuyến nghị về chương trình dạy học liên quan tới việc tổ chức, sắp xếp các môn học hợp lý hơn, tăng cường thời lượng cho các hoạt động thực hành, thời gian thực tế, thực tập. Bổ sung các học phần thực hành chuyên sâu nhằm phát triển các kỹ năng chuyên nghiệp.

1. Cần có những phương pháp dạy học

sáng tạo hơn, tạo nhiều không khí vui vẻ trong lớp, học mà chơi, chơi mà học

2. Cập nhật các thông tin, xu hướng mới nhất, đổi mới giáo trình

3. Các thầy cô giáo ai cũng là những người rất có tâm và có tâm với nghề, nếu có thêm kiến nghị về cải tiến chất lượng em chỉ mong thầy cô đưa ra nhiều buổi thảo luận hơn để sinh viên bọn em được mở rộng nhiều vốn kiến thức

4. Người dạy và người học tương tác với nhau, người học chủ động phát biểu ý kiến, người dạy tiếp thu và truyền đạt

5. Tăng thêm môn thực hành thay vì lý thuyết. Có dành học phần để ôn thi theo chứng chỉ quốc tế như IELTS

6. Hiện ở năm 3 năm 4 là thời gian sv cần những kiến thức, kinh nghiệm thực tế từ đó bước sang làm việc tuy nhiên chương trình dạy học lại chỉ là những môn chuyên ngành nghiêng nhiều hơn về mặt lý thuyết, cần hướng sinh viên đến cái thực tế hơn

7. Gắn chương trình học lý luận với thực tiễn nhiều hơn; bỏ hình thức tiểu luận bài tập viết tay; sử dụng công nghệ số trong học tập nhiều hơn

2.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Sinh viên đa phần khuyến nghị đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá, tăng cường các hình thức thi trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn. Đề thi nên mang tính mở, nhằm đánh giá được khả năng vận dụng kiến thức, lập luận, phân tích của sinh viên.

Triển khai chương trình thi trực tuyến như tin học và tiếng anh để sinh viên có thể đảm bảo việc ra trường đúng hạn

Tăng cường hình thức thi trắc nghiệm cho các môn đại cương

Tăng cường thêm các hình thức kiểm tra, giám sát thông qua thực tiễn

Công tác kiểm tra cần tăng cường

Tăng cường kiểm tra thông qua hình thức vấn đáp.

Đề cương ôn tập sát với câu hỏi thi hơn

Nên có lịch thi và phòng thi sớm hơn

Công bằng hơn nữa .Ví dụ sv đi học đầy đủ

k muộn, có tích cực thì nên để 9-10. Còn

trường chỉ lúc nào cũng 7-8 nên việc điểm

ở mức trung bình khá rất nhiều

Trong các bài kiểm tra, thi sinh viên nên

được làm đề mở nhiều hơn để tăng khả

năng phân tích, tổng hợp kiến thức

Đề ra cần mang hướng mở hơn, tránh hiện tượng chép bài nhau

Nên thay đổi hình thức làm tiểu luận chép tay vì có nhiều bất cập

Nên trả/ chữa bài thi, kiểm tra, bài tập đánh giá cuối kỳ để SV rút kinh nghiệm và hiểu được cách đánh giá kết quả

Nghiêm khắc trong quá trình giám sát thi và chấm

Linh hoạt các hình thức hơn: có thể tăng số lượng bài tập nhóm, bài tập thực hành

2.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

- Máy chiếu và mic cần được bảo dưỡng thường xuyên, điều hòa nên giao cho

sinh viên quản lý.

- 1. Các thiết bị nên được thay mới vì cũ*
- 2. Các thiết bị nên được để luôn tại phòng học*
- 3. Máy chiếu là phương tiện quan trọng nên cần bảo trì bảo dưỡng thường xuyên*

- Cần cải tiến hơn nữa cơ sở vật chất cho sinh viên đặc biệt là các thiết bị trên giảng đường như loa, micro

- Khác với chương trình hợp tác quốc tế Middlesex, dù đóng mức học phí cao hơn rất nhiều nhưng cơ sở vật chất lớp chất lượng cao chỉ đủ dùng, không có sự khác biệt rõ rệt so với các lớp thường.

- Cải thiện chất lượng loa phát mỗi lần có môn học hay bài thi Listening

- Nhà trường hãy phủ sóng wifi toàn học viện. Một số mic đã hơi dè. Phòng máy tính đôi khi còn thiếu máy với các lớp đông.

Cơ sở vật chất của trường rất tốt, có thể đổi mới bàn ghế, nhà vệ sinh để sạch đẹp hơn thôi ạ

- Đầu tư máy lọc nước

2.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Các khuyến nghị liên quan đến phương pháp dạy học chủ yếu tập trung vào việc tăng cường các hoạt động thực hành, các hoạt động khuyến khích sự tham gia tích cực của sinh viên, gắn liền lý luận với thực tiễn hơn. Tăng cường các hoạt động động học tập giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Mong thầy cô lắng nghe sinh viên nhiều hơn, cải tiến bài giảng phong phú phù hợp với tâm lý sinh viên hơn. Hạn chế việc 1 môn học sinh viên chỉ được lên lớp học 1 buổi và tự thực hành tất cả những buổi còn lại.

- Phương pháp dạy học nên đa dạng hơn, thầy cô giảng bài có thể thú vị và hấp dẫn hơn

- Thầy cô có thể cho sv ngoại khoá nhiều hơn là dạy theo lý thuyết trên lớp

- Sử dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm. Cho sinh viên làm việc

chủ động hơn trong làm việc nhóm, phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.
Giảm bớt lượng kiến thức khổng lồ của các môn đại cương.

- Các thầy cô nên kích thích sinh viên phát biểu và tự học nhiều hơn thay vì thầy nói ở trên và trò ngồi im bên dưới.
- Các bài tập nhóm cần đánh giá công bằng giữa các thành viên.
- Kích thích sinh viên tư duy phản biện nhiều hơn.
- Thực hành nhiều sẽ tốt hơn, những môn nặng lí thuyết nên lấy tư liệu trong thực tiễn nhiều hơn cho sinh viên có thể dễ hiểu được
- Thực tế hơn, dùng thiết bị điện tử nhiều hơn, online tasking, dạy về cách đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng lớn
- Tương tác với sinh viên; Bổ sung thêm các kiến thức thực tế từ môn học
- Áp dụng CNTT vào giảng dạy; - Áp dụng các trò chơi vào phục vụ giảng dạy để giờ học trở nên đỡ khô khan hơn.

2.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

- Nâng cấp cổng thông tin sinh viên.
- Cổng thông tin sinh viên nên cập nhật nhanh chóng tiền học phí sau khi nộp để tránh tình trạng sinh viên phải liên hệ xin cập nhật học phí
- Các thủ tục, giấy tờ,... cần được cung cấp rõ ràng hơn cho sinh viên, đúng thời điểm để sinh viên chủ động thay vì cập rập, đột ngột.
- Nên mở một kênh thông tin riêng (Fanpage Facebook) để kịp thời cập nhật thông tin và giải đáp cho sinh viên
- Các thông báo, thay đổi lịch học, lịch thi cần được đưa lên sớm để tránh tình trạng cập rập, vội vàng cho sinh viên.

2.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

Nâng cao chất lượng phục vụ

Chuyên nghiệp hơn

*Chú trọng thái độ phục vụ, kiên nhẫn lắng nghe sinh viên chúng em ạ
Dịch vụ tốt nhưng muốn mọi người nhiệt tình hơn*

1. Việc đóng học phí cần được thông tin cụ thể, rõ ràng, linh hoạt trong một số trường hợp. Trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn biến nặng nề, trường có thể không giảm học phí nhưng việc bắt buộc các sinh viên hoàn thành không có trường hợp ngoại lệ là rất cứng nhắc.

Nên có thẻ ra vào cho sinh viên, mỗi lần ra vào thì cà thẻ, đỡ mất thời gian hơn là lấy vé xe và trả tiền mỗi ngày. Vừa gọn vừa nhanh vừa đảm bảo an toàn

Lịch thi và lịch học cần đc update lên cổng thông tin sớm hơn

Cần cải thiện thái độ niềm nở, hết lòng hỗ trợ sinh viên giải đáp thắc mắc

C. KẾT LUẬN

1. Kết luận

Hơn 90% sinh viên cơ bản hài lòng với chất lượng chương trình đào tạo, tỷ lệ cao hơn so với kết quả khảo sát SVCK năm 2020. Sinh viên nhìn chung nhận định CTĐT đã có những cải tiến, điều chỉnh mang tính phù hợp hơn.

- Các CTĐT mang tính chuyên nghiệp; đã cung cấp các kiến thức nền tảng, kiến thức ngành và chuyên ngành, các kỹ năng tư duy, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm về cơ bản.

- Các CTĐT khối nghiệp vụ đã có những cải tiến theo hướng gắn lý thuyết với thực hành, có nhiều hoạt động giúp sinh viên trải nghiệm, cọ xát với thực tế, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp.

- Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, quan tâm tới sinh viên. Đã có nhiều sáng tạo, đổi mới trong phương pháp giảng dạy.

- Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo.

- Môi trường học tập thân thiện, thoải mái

2. Khuyến nghị

a) Khuyến nghị về CTDH

Các khoa đào tạo cần tiếp tục cải tiến chất lượng CTDH:

- Tăng cường các nội dung thực hành, thực tế để rèn luyện các kỹ năng nghề

nghiệp; đào tạo chuyên ngành chuyên sâu; tích hợp các môn học để tránh đào tạo dàn trải.

- Sắp xếp các học phần trong CTDH một cách logic, khoa học hơn theo hướng các học phần mang tính nền tảng, nhập môn trước; các học phần chuyên đề sau.

b) Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Giảng viên tham gia giảng dạy cần tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy theo hướng:

- Tăng cường các phương pháp dạy học mang tính tương tác, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia; các phương pháp dạy học trải nghiệm, dự án, giải quyết vấn đề.

c) Khuyến nghị về kiểm tra đánh giá

Các khoa đào tạo và Trung tâm Khảo thí & KĐCLĐT cần tiếp tục rà soát công tác kiểm tra đánh giá theo hướng:

- Tăng cường các đánh giá kiến thức, kỹ năng thực tế.
- Đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR, tăng cường các hình thức thi trắc nghiệm, bài tập thực hành, dự án, nghiên cứu trường hợp.

d) Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Học viện cần tiếp tục cải tiến, nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng:

- Cải thiện hệ thống wifi trong Học viện phục vụ hoạt động học tập.
- Nâng cấp chất lượng trang thiết bị dạy học, bao gồm máy chiếu, loa đài.
- Thư viện tăng cường các đầu sách tham khảo chuyên ngành.

e) Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Các Khoa đào tạo, phòng ban phục vụ đào tạo cần tiếp tục cải tiến chất lượng hỗ trợ đào tạo theo hướng:

- Tăng cường công tác cố vấn học tập sát sao hơn với nhu cầu của sinh viên.
- Tăng cường các buổi đối thoại giữa sinh viên và lãnh đạo Học viện.
- Tăng cường các hoạt động hướng nghiệp: tọa đàm với NTD và cựu sinh viên, hội chợ việc làm.
- Giải quyết các thủ tục hành chính nhanh gọn hơn, hiệu quả hơn.

- Thông tin về đào tạo (vd. Lịch thi) cần phổ biến nhanh hơn.

f) Khuyến nghị về chất lượng đội ngũ nhân viên, KTV phục vụ đào tạo

- Nhân viên văn phòng các khoa, phòng, ban (Phòng CTCT; Ban QLĐT, Phòng KH-TV, Văn phòng) cần tích cực, nhiệt tình hơn trong việc hỗ trợ sinh viên giải đáp các thắc mắc và giải quyết các thủ tục hành chính.

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân
Số lượng sinh viên phản hồi: 1353 sinh viên

PHỤ LỤC 1

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.9	0.7	9.2	49.4	39.8	89.2
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	1.0	1.3	8.1	47.8	41.8	89.7
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản. biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.4	1.2	9.5	47.3	41.6	88.9
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	1.2	1.3	10.9	46.6	40.1	86.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.7	1.1	8.8	50.3	39.2	89.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.8	2.7	10.2	48.1	38.2	86.3
7. Kỹ năng tin học	4.2	1.0	1.7	9.5	52.0	35.7	87.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.5	1.0	8.3	50.6	39.6	90.2
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	1.0	1.4	10.0	46.6	41.1	87.7
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.9	1.6	8.7	50.1	38.7	88.8
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.7	0.8	7.8	47.0	43.7	90.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.5	1.8	9.9	48.3	39.5	87.8
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.7	0.7	8.0	49.2	41.5	90.6
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.5	1.2	8.4	50.6	39.4	89.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.7	1.3	9.2	49.4	39.5	88.9
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.9	1.3	8.6	48.3	40.8	89.1
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	1.0	1.1	9.5	49.4	39.0	88.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	1.2	1.1	7.7	50.2	39.8	90.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.9	1.6	8.2	50.3	39.1	89.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	1.0	1.8	8.0	49.0	40.2	89.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	1.2	0.6	8.6	49.0	40.6	89.6
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.8	1.4	9.3	48.0	40.5	88.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.2	0.9	1.3	10.5	48.3	39.0	87.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.8	1.9	7.8	50.3	39.2	89.5
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	1.0	1.4	9.5	48.4	39.7	88.1
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.6	1.0	8.1	49.2	41.2	90.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.9	1.8	7.8	50.8	38.7	89.6
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.9	0.8	8.9	51.0	38.4	89.4
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.7	1.0	8.7	49.3	40.2	89.5
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.7	1.4	9.6	48.7	39.6	88.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.7	1.2	8.9	51.6	37.5	89.1
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	1.0	1.6	8.1	48.5	40.9	89.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.6	2.7	8.7	48.5	39.5	88.0
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.8	0.9	8.1	50.3	40.0	90.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	0.8	1.0	7.8	50.0	40.4	90.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.7	0.9	8.3	50.3	39.8	90.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	1.0	1.4	7.7	51.0	38.9	89.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.7	1.3	8.8	49.7	39.5	89.2
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.9	1.8	8.6	51.4	37.3	88.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	0.8	1.2	7.6	50.6	39.8	90.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.8	0.6	7.0	52.2	39.4	91.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.9	1.4	7.5	50.7	39.5	90.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	1.1	1.0	8.0	51.4	38.4	89.9
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.6	0.8	6.9	50.9	40.7	91.6
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	1.2	10.4	47.4	41.0	88.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	1.1	10.3	47.3	41.2	88.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.4	8.8	48.0	41.8	89.8
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	1.4	9.7	47.1	41.8	88.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	1.2	9.0	48.4	41.4	89.8
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	1.3	1.2	10.3	46.8	40.4	87.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	1.2	1.8	9.6	47.0	40.4	87.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	0.9	1.6	9.1	50.1	38.4	88.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	1.3	1.5	7.3	48.1	41.8	89.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	1.0	0.9	8.6	50.5	39.1	89.6
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.7	1.0	10.3	47.9	40.2	88.1
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.6	1.0	9.4	49.4	39.5	89.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.8	0.9	9.4	47.9	41.0	88.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	1.3	1.2	7.1	50.4	40.1	90.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	1.2	0.8	9.3	49.7	39.0	88.7
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	1.0	0.9	9.5	50.8	37.8	88.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.8	1.7	8.3	48.1	41.1	89.2
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	1.0	1.8	8.2	50.2	38.9	89.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.7	1.2	8.2	51.1	38.9	89.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	1.4	1.3	8.8	49.3	39.2	88.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.1	1.2	8.4	49.7	39.6	89.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.9	1.2	8.6	49.9	39.5	89.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.8	1.0	7.6	51.6	39.0	90.6
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.8	1.5	9.0	50.7	38.0	88.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.6	0.8	8.4	48.8	41.4	90.2

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.9	1.0	7.5	49.2	41.5	90.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.1	0.7	8.7	50.6	38.9	89.4
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	1.5	8.5	48.8	41.3	90.1

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Báo chí
Số lượng sinh viên phản hồi: 414 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	1.0	1.2	9.7	46.1	42.0	88.2
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.5	1.7	8.7	47.1	42.0	89.1
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	0.5	1.4	10.6	45.4	42.0	87.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	1.7	1.4	9.7	46.1	41.1	87.2
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.5	1.0	8.5	53.6	36.5	90.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	1.2	2.9	7.7	50.2	37.9	88.2
7. Kỹ năng tin học	4.2	1.7	1.4	9.9	49.5	37.4	87.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.7	2.2	9.7	48.6	38.9	87.4
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.5	1.2	8.7	45.7	44.0	89.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.7	1.2	8.9	51.2	37.9	89.1
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.5	1.0	7.7	48.8	42.0	90.8
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.7	1.2	10.1	49.3	38.6	87.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.7	0.5	7.7	47.1	44.0	91.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.5	1.4	9.7	45.9	42.5	88.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	0.7	1.2	11.8	47.1	39.1	86.2
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	1.2	1.9	9.2	43.0	44.7	87.7
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	1.0	1.0	10.1	49.0	38.9	87.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	1.7	1.7	8.2	47.8	40.6	88.4
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.5	1.2	10.4	47.8	40.1	87.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	1.2	2.2	7.7	47.8	41.1	88.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	1.4	0.5	9.4	46.4	42.3	88.6
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	1.7	2.2	10.9	45.4	39.9	85.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.2	1.4	2.7	12.1	45.7	38.2	83.8
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	1.2	1.9	8.0	47.1	41.8	88.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	1.9	1.2	11.8	43.7	41.3	85.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.7	1.4	8.9	48.8	40.1	88.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	1.2	2.2	8.2	51.9	36.5	88.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.5	1.0	9.7	50.0	38.9	88.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	1.0	1.4	9.4	47.6	40.6	88.2
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	1.2	1.4	10.1	44.9	42.3	87.2
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	1.2	2.2	11.4	50.0	35.3	85.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	1.7	2.4	8.0	45.9	42.0	87.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	1.0	3.9	7.5	47.1	40.6	87.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.5	1.2	9.2	50.5	38.6	89.1
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.2	1.0	1.4	10.1	50.2	37.2	87.4
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	1.0	0.5	9.9	51.2	37.4	88.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	1.0	2.2	9.2	50.7	37.0	87.7

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.7	1.9	9.7	46.4	41.3	87.7
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.7	2.4	7.5	53.6	35.7	89.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.3	1.4	1.2	8.0	48.8	40.6	89.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.7	0.5	9.2	49.3	40.3	89.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	1.0	2.2	7.7	51.9	37.2	89.1
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	1.2	1.4	9.2	47.8	40.3	88.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.2	0.7	9.7	46.1	43.2	89.4
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	2.2	11.9	47.8	38.1	85.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	1.5	10.0	48.1	40.5	88.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	2.2	9.5	46.8	41.5	88.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	1.0	10.2	49.0	39.8	88.8
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.5	9.0	52.2	38.3	90.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	1.9	1.7	10.1	45.4	40.8	86.2
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	1.9	2.9	9.7	48.6	37.0	85.5

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	1.0	1.9	10.9	47.8	38.4	86.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	1.9	1.2	7.5	46.9	42.5	89.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	1.2	0.5	9.2	48.1	41.1	89.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.5	1.9	14.3	46.9	36.5	83.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.5	1.4	9.4	49.0	39.6	88.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	1.2	1.2	9.7	43.7	44.2	87.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	2.7	0.7	10.1	48.8	37.7	86.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	1.4	0.2	10.9	51.4	36.0	87.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	1.2	1.2	11.8	50.0	35.7	85.7
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	1.4	2.2	9.2	46.4	40.8	87.2
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	1.7	1.7	8.7	49.5	38.4	87.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.4	1.2	9.2	48.8	39.4	88.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	1.7	1.4	7.2	51.9	37.7	89.6
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.4	1.0	9.2	49.0	39.4	88.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.2	1.9	8.5	50.5	38.9	89.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.7	0.7	8.7	49.8	40.1	89.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	1.2	2.4	8.7	53.1	34.5	87.7
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.7	0.5	11.4	44.9	42.5	87.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.5	0.5	8.7	47.6	42.8	90.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.2	1.0	9.9	45.7	42.3	87.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	2.4	10.0	51.0	36.7	87.6

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Sáng tạo - bài bản - khá đầy đủ
 Năng động, phong phú, thân thiện
 năng động, sáng tạo, chất lượng
 Thiết thực, đa dạng, chuyên môn cao
 Nhanh, cô đọng, linh động
 Năng động - Sáng tạo- Nhanh chóng
 Năng động , sáng tạo , nhiệt huyết
 được trang bị đầy đủ kĩ năng
 học tập và thực hành
 kiến thức thực tiễn
 Thực tế, sát nội dung, hấp dẫn
 Điểm thứ nhất chuyên nghiệp
 Điểm thứ 2 áp dụng thực tốt
 Điểm 3 trang thiết bị hiện đại
 Nhanh, tiếp cận tốt, dễ nắm bắt
 Tính thực tiễn cao
 Thực hành nhiều
 Máy móc đầy đủ
 Kết hợp lý thuyết và thực hành
 phục vụ cho công việc sau này, đa năng, đúng chương trình

- Hướng dẫn nhiệt tình
- Thiết bị đầy đủ
- Giảng viên nhiệt tình

thầy cô nhiệt tình, môn học thú vị, chương trình học không nặng nề
 Đào tạo nghiệp vụ tốt, thực hành nhiều, thiết bị phục vụ học tập tốt
 Giúp sinh viên có tinh thần tự giác, tự học, làm việc nhóm hiệu quả
 Môi trường năng động, nhiều cơ hội thực tế, thầy cô tâm lý
 Tốt, đa dạng, sáng tạo
 Tổng hợp, Chi tiết, Khoa học
 giảng viên dạy nhiệt tình, cách đào tạo hợp lý, học phí phù hợp
 Thực tế, cụ thể và khá hiệu quả
 Kiến thức đa dạng, sâu rộng
 Phù hợp với thực tiễn
 Phân phối hợp lý chương trình đào tạo
 Không quá khó cho sinh viên học
 Học phí rẻ
 Ngành học đa dạng và cơ hội đầu ra rộng mở
 Trang thiết bị phục vụ giảng dạy tốt, đầu tư, chuyên môn, chuyên nghiệp

-Khái quát cơ bản mô hình chung của chuyên ngành Báo In và những kiến thức chuyên ngành báo chí cho sinh viên, giúp sinh viên có cái nhìn bao quát nhất.

-Đội ngũ giảng viên là những nhà báo, giáo sư, TS có thâm niên trong nghề, có kinh nghiệm giảng dạy
-Rèn luyện ý thức tự giác đấu tranh, phản biện, đối thoại, cần cù chăm chỉ cho mỗi sinh viên trong suốt cả 4 năm học

Thiết thực, nhiều kiến thức, năng động

- chủ động, tích cực, bài bản

bổ ích thực tế và dễ hiểu

Các môn đa dạng, học được nhiều kỹ năng hay,

Học đúng tín chỉ. Giảng dạy tốt. Sinh viên thoải sức sáng tạo

- Nâng cao kỹ năng mềm, làm việc nhóm, kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên

- Có cơ hội được thực hành, trải nghiệm

- Được học những môn học bổ ích

vui, nhiều kiến thức, hay

Nhiều cơ hội thực hành, công bằng, hiện đại

năng động, bám sát thực tế, lý thuyết ổn

Các thầy cô luôn nhiệt tình và có chuyên môn cao, các môn học đa dạng, phù hợp, thời gian học hợp lý

Môi trường đào tạo tốt, rất năng động.

Giảng viên tốt, chất lượng tạo điều kiện cho sinh viên phát triển kỹ năng bản thân

Chất lượng giảng dạy chuyên sâu cả về lý thuyết và nghiệp vụ

- chuyên ngành đi sâu

- định hướng nghề nghiệp

- thực hành nhiều

Lý luận vững, thực hành nghiệp vụ tốt, trình độ và năng lực giảng dạy của giảng viên tốt.

Cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản; kết hợp thực hành và lý thuyết tương đối ổn định; có bổ sung thêm giảng dạy một số kiến thức bổ trợ

1. Kiến thức đại cương và chuyên ngành chuyên sâu.

2. Cơ sở vật chất đầy đủ, chất lượng.

3. Môi trường học năng động, có nhiều câu lạc bộ hỗ trợ về các kỹ năng sống, kỹ năng làm nghề.

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

- Cho SV lên phòng máy nhiều hơn

- Cho SV tiếp cận nhiều hơn với công nghệ

- Không nên cho SV "tự bơi"

Thực tế, sát sao, tinh gọn

nên đưa các môn chuyên ngành học trước

Tăng tính thực hành

Giảm tải nội dung và thời lượng các môn đại cương. Nâng thời lượng học chuyên ngành. Tiếp xúc với trang thiết bị nhiều hơn

Học và thực hành sẽ được thực hiện chặt chẽ hơn

SV được thực hành nhiều hơn ở các phòng chức năng

Cơ hội làm khoá luận và tác phẩm cho nhiều SV hơn

Thực hành nhiều hơn, làm sản phẩm nhiều hơn, học ngoại khoá nhiều hơn

Nhiều cái còn quá nặng về lý thuyết mà thiếu thực hành

Nâng cao hơn nữa trang thiết bị để đáp ứng tốt nhu cầu quay

Cải thiện cơ sở vật chất

Đưa những môn chuyên ngành nhiều và sớm hơn

Môn đại cương cần xen kẽ môn chuyên ngành

Thực hành nhiều hơn

Nâng cao chất lượng studio

Tăng số tiết thực hành

ít lý thuyết hơn, ít giáo trình hơn, thực hành nhiều hơn

- Cải thiện thiết bị

- Thêm buổi học chuyên môn

- Thêm buổi học thực hành

em chỉ muốn được học thực hành nhiều hơn, được học ở studio, được sắp xếp lịch học hợp lý

Cải thiện bộ máy hành chính, cập nhật chương trình giảng dạy bắt kịp với thời cuộc, nâng cao chất lượng đầu vào, bỏ trang thiết bị

Chương trình đào tạo còn nặng lý thuyết, ít thực hành, nhiều thủ tục giải quyết còn rườm rà

Thay đổi đào tạo tiếng anh, môn chuyên ngành cần được thực hành nhiều hơn

Ngắn gọn, Súc tích, Chuyên sâu

tạo nhiều giờ thực hành hơn, tập trung đào tạo kỹ năng, có thể dạy thêm các phần mềm làm báo

Tăng cường thực hành

Chú trọng đào tạo tin học và tiếng anh

Tăng cường sự kết nối giao lưu cho sinh viên với các cơ quan, tòa soạn để học hỏi

Chương trình đào tạo cần có lộ trình rõ ràng, mục tiêu các năm sinh viên đạt được là gì, đánh giá đúng năng lực của sinh viên.

Hình thức tiêu chí chấm điểm minh bạch rõ ràng.

Giảng viên cần sát sao quan tâm đến sinh viên.

Cố vấn học tập chủ động trong việc hỗ trợ sinh viên khi có vấn đề phát sinh

- Viện Báo chí cần xem xét lại giáo trình và phương pháp giảng dạy 1 số bộ môn chuyên ngành, nhằm đưa ra những bài giảng, kiến thức thực tiễn cho sinh viên hơn những dự án, đề bài theo kiểu "bắt ép" hoặc những nội dung dập khuôn, có sẵn hạn chế sự sáng tạo của sinh viên.

- Cần cập nhật liên tục xu hướng thay đổi của các nguồn tin tức, sự phát triển của các nền tảng số để từ đó đưa ra những đề bài sát với thực tiễn, không lan man, chung chung gây khó khăn cho SV trong quá trình tìm hiểu đề tài.

- Những môn chuyên ngành cần có sự sáng tạo. mở rộng chuyên môn không chỉ gói gọn trong các vấn đề xoay quanh lĩnh vực báo chí nói chung (VD những kiến thức chuyên sâu hơn về truyền thông, quảng cáo,... các cách giải quyết các bài toán khủng hoảng truyền thông hiện nay)

Cần có phương pháp dạy học hiệu quả hơn, đầu tư về cơ sở vật chất môn thể chất và QP-AN, có đánh giá đúng về năng lực của SV

- giáo viên cần lắng nghe sinh viên nhiều hơn

Các thầy cô nên dạy lý thuyết theo cách sáng tạo hơn

Đội ngũ giảng viên trẻ hoá hơn. Lịch học cần phân bổ hợp lý hơn. Đánh giá đúng năng lực hơn.

- Cần có sự kết nối hơn giữa sinh viên và giảng viên

- Có nhiều môn học để hỗ trợ cho kỹ năng nghiệp vụ hơn

- Tiến trình học tập cần bổ sung thêm nhiều kiến thức chuyên ngành hơn

thầy cô nhiều lúc nghỉ xong mới báo, luôn tạo bất ngờ cho sinh viên

tăng cường bổ sung những kiến thức ứng dụng trong thực tế

Thêm các thiết bị công nghệ cao phục vụ học tập

Tăng cường cho sinh viên trải nghiệm những phòng học có cơ sở vật chất cao cấp

- thầy cô hỗ trợ nhiệt tình
- giáo trình tham khảo nhiều hơn
- kỹ thuật

Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn học chuyên ngành có kết hợp kỹ thuật số cao.

Tăng thời lượng thực hành; lược bỏ bớt các nội dung rườm rà, kém hiệu quả; các kiến thức bổ trợ cần được dạy từ năm nhất

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

- Cho SV tiếp cận nhiều hơn

Thực tế, sát sao, tinh gọn

Tăng thời lượng đi thực tế nhiều hơn

Thực hiện phương pháp học thực hành

Nâng cao chất lượng trang kỹ thuật

Nâng cao chất lượng máy móc

- Thêm phòng tin học

Em đề xuất trường đào tạo tiếng anh suốt 4 năm Đại học

Thay đổi để phù hợp với tình hình

- Mời những chuyên gia chia sẻ sát với thực tiễn môn học, gần với đời sống công việc của SV hơn
- Tạo cơ hội cho SV được trải nghiệm tại nhiều loại cơ quan truyền thông khác nhau (cả nhà nước và tư nhân)
- Đội ngũ giảng viên cần lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của sinh viên nhiều hơn, hạn chế việc "bắt ép", đánh giá SV một cách phiến diện khách quan

Cần có đội ngũ gv tốt, các kì thi được tổ chức công bằng, không gian lận

- giáo viên cần trao đổi với sinh viên nhiều hơn

Cần có thêm nhiều chuyến thực tế để sinh viên có nhiều cơ hội trải nghiệm

Nên quan tâm sinh viên nhiều hơn

- Thêm một số môn học liên quan đến chuyên ngành: thiết kế, cách viết bài,...
- Kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo ra sân chơi cho sinh viên trải nghiệm
- Bớt những kiến thức đại cương

dẫn chứng thực tế

GV trẻ trung năng động

Lịch học năng động, không cứng nhắc

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Thực tế, sát sao, tinh gọn

Gia tăng các bài tập chuyên ngành cá nhân chứ không phải nhóm

Đánh giá trực tiếp

Cơ bản Hải Lòg

Cần update nhanh và liên tục hơn

cần nhanh chóng cập nhập điểm thi hơn

- Thêm tài liệu

Đã phù hợp, không cần thay đổi

Riêng phần này em không có đề xuất gì ạ

Mình bạch rõ ràng

Nhận ý kiến đóng góp của sinh viên bằng hình thức công khai (VD cho SV viết feedback, confession sau mỗi môn học)

Cần có những bài kiểm tra đánh giá chất lượng sinh viên thường xuyên

- đôi khi còn hơn chủ quan khi đánh giá năng lực của sinh viên

Cần lắng nghe sinh viên hơn

- Làm những bài tập thực hành thay vì thi lý thuyết

Giảng viên chăm điểm công tâm ở các môn thực hành hơn

Năng động trong công tác kiểm tra, đánh giá, không để sv phải chịu thiệt vì ý kiến chủ quan của GV

Đánh giá khách quan tạo sự khuyến khích học tập cho sinh viên

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

- Đầu tư máy lọc nước

Nhà vệ sinh cần cải thiện

Hiện tại đã đầy đủ

Dùng nhiều hơn các phòng chức năng

Cần thêm điều hoà

Nâng cấp cơ sở về máy móc dạy học

Đầu tư hơn về máy móc

Thêm nhiều thiết bị chuyên dụng

nên đầu tư thêm máy móc thiết bị, phòng học cho sinh viên truyền hình

- Lắp thêm máy chiếu

Mong thầy cô sửa lại hệ thống mạng tại Học Viện ạ, 4 năm học chúng em chưa bao giờ dùng được mạng internet tại Học Viện

Máy chiếu nên lắp đặt ổn định và hình ảnh sắc nét hơn

Em đề xuất trường lắp điều hoà ở tất cả phòng học

cần đầu tư cho thể chất và GD-QP

- hệ thống máy chiếu, điều hoà vẫn chưa được sử dụng triệt để

Chất lượng dây loa cần tốt hơn

- Cơ sở vật chất đầy đủ

Sửa một số máy chiếu hỏng ạ

thêm các thiết bị hỗ trợ công tác giảng dạy, như loa, màn chiếu, bảng...

Cần nâng cấp hệ thống máy chiếu

Đổi mới, bổ sung các cơ sở vật chất cần thiết, đặc biệt đối với hệ thống loa, mic, máy chiếu...

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Thực tế, sát sao, tinh gọn

Hiện tại đã rất tốt

Cơ bản hài lòng

Thực tiễn nhiều hơn lý thuyết

Cần thực hành nhiều hơn

- Thêm bài tập

Riêng phần này em không có đề xuất gì ạ

Phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành

Mong thầy cô Viện Báo Chí lắng nghe sinh viên nhiều hơn, cải tiến bài giảng phong phú phù hợp với tâm lý sinh viên hơn. Hạn chế việc 1 môn học sinh viên chỉ được lên lớp học 1 buổi và tự thực hành tất cả những buổi còn lại.

Dạy lý thuyết rồi mới thực hành

- Em mong muốn các thầy cô sẽ đưa ra nhiều kinh nghiệm từ chính bản thân thầy cô hơn

Cho thực hành các trang thiết bị hiện đại nhiều hơn

GV tăng cường bổ sung những kiến thức ứng dụng trong thực tế tác nghiệp

Giảng viên tăng mức độ tương tác với sinh viên hơn

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Các thầy cô trên phòng đạo tạo nên vui vẻ và hỗ trợ sinh viên nhiều hơn, thay vì quát mắng và mặc kệ các bạn khi có vấn đề thắc mắc.

Cải tiến hệ thống công tttt

Cơ bản hiện tại đã hài lòng

công thông tin sinh viên nên cập nhật nhanh chóng tiền học phí sau khi nộp để tránh tình trạng sinh viên phải liên hệ xin cập nhật học phí

- Thêm học bổng

Riêng phần này em không có đề xuất gì ạ

Những lớp không có GVHD hoặc GVHD không thường xuyên cập nhật thông tin cho lớp (Ví dụ như GVHD lớp Báo In 37A1 niên khóa 2017-2021) cần đào tạo hỗ trợ giải đáp thắc mắc kịp thời, tránh trường hợp SV cần phải đi lại rất nhiều lần nhưng vẫn không được giải quyết vấn đề và thắc mắc

Các phòng ban đào tạo cần nhiệt tình với sinh viên hơn nữa

Các thầy cô nên lắng nghe mong muốn của sinh viên thay vì mặc kệ

Trẻ hoá giảng viên thì tốt

rút ngắn các thủ tục giấy tờ, xử lý nhanh gọn

Công thông tin đi học phần

Các thủ tục, giấy tờ,... cần được cung cấp rõ ràng hơn cho sinh viên, đúng thời điểm để sinh viên chủ động thay vì cập rập, đột ngột.

Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, định hướng, tạo cơ hội phát triển việc làm cho sinh viên cuối khóa

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

- Nên niềm nở hơn một chút

Thực tế, sát sao, tinh gọn

Nâng cao cơ sở vật chất

các quy trình làm giấy tờ nên được rút ngắn và đỡ phức tạp hơn

- Thêm chuyên ngành

Riêng phần này em không có đề xuất gì ạ

Chú trọng thái độ phục vụ, kiên nhẫn lắng nghe sinh viên chúng em ạ

Các cô ở văn phòng nên cư xử vui vẻ hơn với sinh viên

hòa đồng, thân thiện, làm bạn với sv

Sinh viên vs thầy cô hướng dẫn

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

- Nên sắp xếp lịch học giữa các môn có logic hơn

Thực tế, sát sao, tinh gọn

Thực hành bám sát thực tế nhiều hơn

Các môn theo ngành học nên sát và cập nhật sớm

Cần tập trung đào tạo vào chuyên ngành

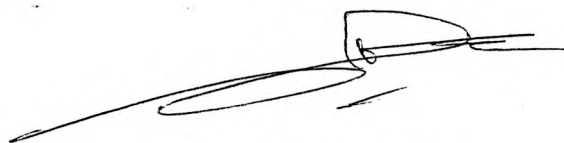
- Mở rộng chuyên môn

Riêng phần này em không có đề xuất gì ạ

- Thêm những môn học sáng tạo để sinh viên có cơ hội tiếp xúc

lược bỏ những môn học đại cương k cần thiết

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

PHỤ LỤC 2

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Chính trị học
Số lượng sinh viên phản hồi: 214 sinh viên

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.9	0.5	3.7	50.9	43.9	94.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	0.5	1.4	6.5	47.7	43.9	91.6
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.9	7.0	38.8	53.3	92.1
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.5	0.0	10.7	47.2	41.6	88.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.9	8.4	44.4	46.3	90.7
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.5	2.3	7.5	48.6	41.1	89.7
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.5	1.4	8.4	54.2	35.5	89.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.9	4.2	55.1	39.7	94.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	1.4	0.9	8.4	50.5	38.8	89.3
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.5	2.3	7.0	51.9	38.3	90.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	0.5	4.7	46.3	48.6	94.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	2.8	7.9	50.0	39.3	89.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	1.4	6.5	48.6	43.5	92.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	0.5	6.1	52.3	41.1	93.5
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.9	0.5	6.5	50.5	41.6	92.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.9	6.5	47.7	44.9	92.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	0.0	0.9	8.9	51.4	38.8	90.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.9	0.9	7.0	47.2	43.9	91.1
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	0.0	5.1	51.4	43.5	94.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	0.9	7.9	49.5	41.6	91.1

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	1.9	0.0	7.5	50.0	40.7	90.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.9	5.1	47.7	46.3	93.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.5	0.5	5.1	55.1	38.8	93.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.5	1.4	8.4	54.7	35.0	89.7
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.5	0.9	7.5	50.9	40.2	91.1
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.5	0.5	5.1	49.5	44.4	93.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.9	1.9	5.1	47.2	44.9	92.1
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	0.9	0.5	6.1	53.3	39.3	92.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.9	8.4	50.9	39.7	90.7
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.9	7.5	50.9	40.7	91.6
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.9	7.5	52.8	38.8	91.6
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.9	0.5	7.5	51.4	39.7	91.1
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	2.3	7.0	46.7	43.9	90.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.5	0.9	4.7	48.1	45.8	93.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	0.5	0.9	6.5	50.0	42.1	92.1
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.0	0.5	6.5	54.2	38.8	93.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.5	0.9	4.7	51.9	42.1	93.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	0.5	7.0	53.7	38.8	92.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.5	0.0	9.8	50.9	38.8	89.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.5	4.7	52.8	42.1	94.9
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	5.6	51.4	43.0	94.4
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.9	0.0	4.7	53.7	40.7	94.4
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.3	1.9	0.5	4.7	52.3	40.7	93.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.5	1.9	3.7	50.5	43.5	93.9
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.0	45.8	47.2	93.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.5	5.6	45.8	48.1	93.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	1.4	5.6	50.0	43.0	93.0
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	0.5	6.1	47.2	46.3	93.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	1.4	7.5	44.9	46.3	91.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.3	0.9	0.9	7.0	49.5	41.6	91.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.5	0.9	7.0	52.3	39.3	91.6

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	0.5	0.5	7.9	50.9	40.2	91.1
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	1.9	0.9	7.0	45.8	44.4	90.2
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.9	1.4	6.5	52.8	38.3	91.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	6.1	47.2	46.7	93.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.9	6.5	50.9	41.6	92.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	0.9	0.0	4.7	51.4	43.0	94.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.5	0.9	5.6	50.9	42.1	93.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.5	1.4	6.5	50.9	40.7	91.6
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.5	0.9	7.0	51.9	39.7	91.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.5	1.4	5.1	49.5	43.5	93.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.5	1.4	5.1	50.9	42.1	93.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.5	6.1	49.1	44.4	93.5
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.9	0.0	8.4	49.5	41.1	90.7
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.5	0.0	4.7	50.0	44.9	94.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.5	0.9	7.5	47.7	43.5	91.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.5	1.4	4.2	51.9	42.1	93.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	1.4	6.1	51.4	41.1	92.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.5	4.2	46.3	49.1	95.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.4	0.0	1.4	4.2	48.6	45.8	94.4
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	8.9	51.9	39.3	91.1
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	1.4	6.5	44.9	47.2	92.1

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Lý luận sâu sắc
 Các môn học hay
 Giảng viên giỏi
 Thiết thực, tốt

Vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu và nâng cao về chính sách công cho phát triển kinh tế, quản lý công và các vấn đề về thể chế, phân cấp, quy trình chính sách, hoạch định chính sách phát triển, quản lý dự án công... vào thực tiễn công việc.

- Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích định tính, định lượng và đánh giá chính sách công, phân tích và lựa chọn các chính sách xã hội, chính sách quản lý tài nguyên, môi trường, chính sách phát triển vùng...

- Kỹ năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chính sách công và phát triển.

- Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch và tổ chức thực thi các chiến lược, chính sách và dự án phát triển.

- dễ hiểu

- giảng viên nhiệt tình

- trang bị nhiều kiến thức

Chương trình đào tạo cụ thể, hợp lý, khoa học

Thực tế

Sáng tạo

Thú vị

- Môi trường sinh viên năng động

- Giảng viên quan tâm lắng nghe sinh viên

- Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến sinh viên

Khoa học - thiết thực - cụ thể - sáng tạo

Tốt

Năng động, thêm hiểu biết, kiến thức sâu rộng

- Nắm kiến thức cơ bản

- Phân tích đánh giá được sự việc

- Có sự liên hệ thực tiễn cụ thể

Dễ dàng đăng kí học cải thiện thông qua hình thức đào tạo tín chỉ

Đáp ứng đầy đủ kiến thức

Khả năng giảng dạy

Học rất dễ hiểu,

Đào tạo quan tâm

Học áp dụng được vào thực tế

Sát lý luận, Đào tạo khoa học, chương trình học vừa phải

Hiện đại, dễ hiểu, tiên tiến

thiết thực, phù hợp với nhận thức và trực quan

Thực tế, hay, tốt

Nhiều kiến thức bổ ích cho cuộc sống

-Thực tế.

-Trải nghiệm kiến tập, thực tập vận dụng dc kiến thức

- Ctrình nặng, nhưng kiến thức bổ ích

Kiến thức lí luận sâu

Giúp sinh viên tư duy về mọi mặt đời sống

Đấu tranh tư tưởng với những mặt tiêu cực hiệu quả

- Người học có thể nắm bắt thông tin cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực theo học chính.

- Rèn luyện khả năng tư duy logic, phản biện.

Liên quan thực tiễn

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Gắn với thực tế nhiều hơn

thực hành kết hợp với lý luận, đổi mới phương pháp giảng dạy

Phương pháp mới lạ hơn

Đi thực tế nhiều hơn

Cho sinh viên giảng dạy nhiều hơn

- Nên lắng nghe sinh viên nhiều hơn nhiều giảng viên chưa có được điều đó.

- kết hợp với thực hành đa dạng hơn

- Giảng viên nên kết hợp các phương pháp dạy học khác nhau tránh trường hợp người học nhàm chán

Tốt

Sắp xếp các môn học phù hợp hơn với chương trình

Đưa lý luận đi đôi với thực tế

- Tránh lối giảng dạy hình thức

- Thực hành nhiều hơn lý thuyết

- Phát huy tính tự học của sinh viên

Chất lượng tốt.

Thêm nhiều tiết học thực hành. Đi thực tế nhiều hơn. Kiểm tra, đánh giá sát sao hơn.

Nên cho thực hành nhiều hơn

Giảm bớt nội dung

Đào tạo chuyên sâu

Bổ sung học thực tế, đi trải nghiệm, Đầu tư cơ sở vật chất

Chuyển đổi số, thực hành, thực tế

cải thiện trong sự giao tiếp trong bài giảng, cần thêm các minh họa liên quan đến thực tế, gần gũi hơn

Thực hành nhiều hơn

Học các môn đại cương cần sáng tạo hơn

Đi thực tế nhiều hơn

-Ctrình nên đào tạo xuống 2 tín để các môn học cân bằng nhau. tránh những môn học quá nặng nề.

-Giáo viên cần cho điểm công bằng hơn nữa.

-Nên đưa các môn học kèm chuyên đi thực tế

Đưa ra những bài tập thực hành ngoài thực tiễn.

Sinh viên nên được đi thực tế nhiều hơn

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Tốt

- Cơ sở hạ tầng cần được cải thiện lại

Chất lượng tốt.

Cần thực hành nhiều hơn

Trong đến nền tảng từ đầu của sinh viên Từ việc học lý thuyết

Áp dụng mô hình Efqm

Nên học đi cùng thực hành, giảm tải bớt kiến thức lý luận dài dòng

Chuyển đổi số, thực hành, thực tế

Sinh viên nên được thực hành nhiều hơn

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

hình thức kiểm tra cần đa dạng hơn

Tốt

- Công bằng, xứng đáng với từng sinh viên cụ thể

Chất lượng tốt.

Kiểm tra thường xuyên hơn

Thắt chặt vc kiểm tra đánh giá trong thi cử

Kiểm tra nhiều hơn 1 tuần , 1 lần , 3 giám thị

Tốt

công bằng hơn nữa . Ví dụ sv đi học đầy đủ k muộn, có tích cực thì nên đ 9-10. Còn trường chỉ lúc nào cũng 7-8 nên việc điểm ở mức trung bình khá rất nhiều

Trong các bài kiểm tra, thi sinh viên nên được làm đề mở nhiều hơn để tăng khả năng phân tích, tổng hợp kiến thức

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

vệ sinh sạch sẽ thơ thom tho và sáng hơn

cơ sở vật chất cần được trang bị đầy đủ và hiện tại hơn

Tốt

- Hệ thống loa, máy chiếu còn nhiều điểm yếu

điều hoà trời nóng nên được bật từ tiết 1

Nhiều dụng cụ , hỗ trợ môn học thầy vì sinh viên phải tự chuẩn bị

Máy chiếu và micro cần được sửa chữa đồng bộ hơn

Nên Sơn lại dãy nhà A1

Xem xét hệ thống máy tính, máy chiếu

Xây dựng và cải thiện chất lượng giảng đường cũng như các phương tiện thiết bị hỗ trợ: máy chiếu, phòng chiếu riêng, thiết bị mạng

vô cùng hài lòng.

- Cải thiện hệ thống máy chiếu, bàn ghế.

Nhà vệ sinh nên được cải thiện hơn, lau dọn thường xuyên hơn

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

nên cho thực tế nhiều hơn nữa

cần kết hợp phương pháp hiện đại với truyền thống

Tốt

- Dạy học kết hợp các phương pháp hiện đại

Dạy theo hướng trao đổi bn thay vì giáo viên thuyết trình sinh viên nghe

Tăng cường phương pháp tích cực

Áp dụng hoàn toàn phương pháp hỏi đáp trong chương trình dạy học

Khoa học, thực tế

cần cải thiện thêm các buổi thực hành, thực tế nhằm phát triển tư duy kiến thức cho sinh viên

- Nên linh động các pp dạy học thay vì ngồi 1 chỗ chiếu slide lên bảng ạ.

- Thực hành nhiều hơn.

Cần có sự tương tác hơn nữa giữa sinh viên và giảng viên

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Tốt

- Đào tạo cần được gọn nhẹ hơn

Nên thêm nhân viên bên phòng đào tạo để hỗ trợ sinh viên kịp thời

Tốt

Rất hài lòng .

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

tốt

Tốt

- Phòng đào tạo làm việc còn chưa chuyên nghiệp

Phục vụ vẫn còn chậm nên tuyển thêm nhân sự

Tốt

Rất hài lòng

Nên làm vé tháng cho sinh viên gửi xe trong trường

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

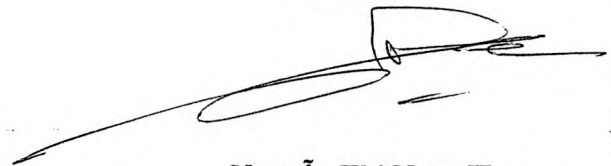
Tốt

- Chương trình đào tạo còn nặng hình thức

Nên cải tiến thêm chương trình đào tạo

Tốt

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số lượng sinh viên phản hồi: 26 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	11.5	42.3	46.2	88.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.5	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phân biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	0.0	7.7	34.6	57.7	92.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.4	0.0	0.0	3.8	53.8	42.3	96.2
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.5	0.0	0.0	3.8	46.2	50.0	96.2
9. Kỹ năng tư duy phân biện	4.2	0.0	3.8	11.5	46.2	38.5	84.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.3	0.0	0.0	3.8	57.7	38.5	96.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.5	0.0	0.0	7.7	30.8	61.5	92.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.4	0.0	0.0	11.5	38.5	50.0	88.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	3.8	0.0	11.5	38.5	46.2	84.6
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.6	0.0	0.0	3.8	34.6	61.5	96.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.5	0.0	0.0	3.8	38.5	57.7	96.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	3.8	53.8	42.3	96.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	3.8	0.0	3.8	46.2	46.2	92.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	7.7	50.0	42.3	92.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	0.0	11.5	42.3	46.2	88.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.5	0.0	0.0	0.0	53.8	46.2	100.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	0.0	46.2	53.8	100.0
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.5	0.0	0.0	3.8	46.2	50.0	96.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	3.8	0.0	46.2	50.0	96.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	7.7	53.8	38.5	92.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	0.0	57.7	42.3	100.0
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	3.8	42.3	53.8	96.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	0.0	0.0	3.8	53.8	42.3	96.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	3.8	15.4	30.8	50.0	80.8
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.6	0.0	0.0	0.0	42.3	57.7	100.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	3.8	3.8	7.7	38.5	46.2	84.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	19.2	42.3	38.5	80.8

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	3.8	7.7	30.8	57.7	88.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.4	0.0	3.8	3.8	42.3	50.0	92.3
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	7.7	7.7	38.5	46.2	84.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	0.0	11.5	46.2	42.3	88.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	0.0	0.0	7.7	57.7	34.6	92.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	3.8	53.8	42.3	96.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	3.8	42.3	53.8	96.2
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	3.8	7.7	50.0	38.5	88.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	3.8	50.0	46.2	96.2
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	11.5	42.3	46.2	88.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	0.0	61.5	38.5	100.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	15.4	46.2	38.5	84.6
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.5	0.0	3.8	3.8	34.6	57.7	92.3

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	7.7	11.5	46.2	34.6	80.8
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.6	0.0	0.0	0.0	42.3	57.7	100.0
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	0.0	3.8	3.8	50.0	42.3	92.3
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.3	0.0	0.0	3.8	57.7	38.5	96.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	11.5	46.2	42.3	88.5
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	0.0	0.0	26.9	38.5	34.6	73.1
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	3.8	11.5	38.5	46.2	84.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	19.2	42.3	38.5	80.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.0	15.4	50.0	34.6	84.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	3.8	7.7	42.3	46.2	88.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	0.0	11.5	57.7	30.8	88.5
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	3.8	50.0	46.2	96.2
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	0.0	7.7	57.7	34.6	92.3
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	3.8	50.0	46.2	96.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.5	0.0	3.8	3.8	34.6	57.7	92.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	7.7	46.2	46.2	92.3
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	0.0	7.7	42.3	50.0	92.3
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	7.7	57.7	34.6	92.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	1.2	9.5	44.0	45.2	89.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.2	1.2	9.5	46.4	41.7	88.1
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	0.0	11.9	52.4	35.7	88.1

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

thầy cô giỏi, kiến thức đầy đủ, hay

Thông tin cập nhật, mang tính thời sự, hự ích

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

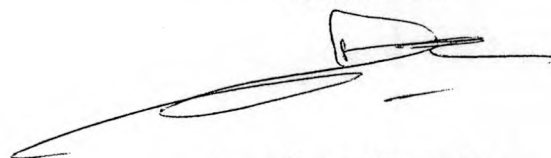
3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
Số lượng sinh viên phản hồi: 40 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	0.0	0.0	7.5	42.5	50.0	92.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.6	0.0	0.0	5.0	32.5	62.5	95.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	2.5	7.5	30.0	60.0	90.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	2.5	10.0	35.0	52.5	87.5
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.5	0.0	0.0	5.0	45.0	50.0	95.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.0	2.5	12.5	35.0	50.0	85.0
7. Kỹ năng tin học	4.4	0.0	0.0	7.5	50.0	42.5	92.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	5.0	47.5	47.5	95.0
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	2.5	7.5	37.5	52.5	90.0
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.5	0.0	0.0	7.5	35.0	57.5	92.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.5	0.0	0.0	7.5	32.5	60.0	92.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.5	0.0	0.0	10.0	32.5	57.5	90.0
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	2.5	5.0	32.5	60.0	92.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	0.0	12.5	42.5	45.0	87.5
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	2.5	45.0	52.5	97.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	7.5	32.5	60.0	92.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.6	0.0	0.0	2.5	37.5	60.0	97.5
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.5	0.0	0.0	5.0	40.0	55.0	95.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.5	0.0	0.0	7.5	32.5	60.0	92.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.5	0.0	0.0	7.5	32.5	60.0	92.5

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.5	0.0	0.0	7.5	40.0	52.5	92.5
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.6	0.0	0.0	2.5	40.0	57.5	97.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.5	0.0	0.0	7.5	37.5	55.0	92.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.5	0.0	0.0	7.5	40.0	52.5	92.5
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.6	0.0	0.0	2.5	40.0	57.5	97.5
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	7.5	40.0	52.5	92.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.5	0.0	0.0	5.0	42.5	52.5	95.0
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.6	0.0	0.0	2.5	40.0	57.5	97.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.5	0.0	0.0	5.0	40.0	55.0	95.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.5	0.0	0.0	7.5	40.0	52.5	92.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	0.0	50.0	50.0	100.0
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.5	0.0	0.0	2.5	45.0	52.5	97.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.5	0.0	0.0	2.5	42.5	55.0	97.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	2.5	0.0	7.5	37.5	52.5	90.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.5	0.0	0.0	5.0	40.0	55.0	95.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.5	0.0	0.0	7.5	35.0	57.5	92.5
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.5	0.0	0.0	5.0	40.0	55.0	95.0

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.5	0.0	0.0	7.5	37.5	55.0	92.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.5	0.0	0.0	7.5	35.0	57.5	92.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.6	0.0	0.0	0.0	45.0	55.0	100.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.5	0.0	0.0	0.0	47.5	52.5	100.0
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.5	0.0	0.0	5.0	45.0	50.0	95.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.5	47.5	50.0	97.5
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	2.5	47.5	50.0	97.5
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	7.5	32.5	60.0	92.5
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.6	0.0	0.0	2.5	40.0	57.5	97.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.6	0.0	0.0	2.5	35.0	62.5	97.5
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.6	0.0	0.0	2.5	35.0	62.5	97.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.6	0.0	0.0	2.5	35.0	62.5	97.5
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.6	0.0	0.0	0.0	37.5	62.5	100.0

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.4	0.0	2.5	5.0	42.5	50.0	92.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	5.0	2.5	40.0	52.5	92.5
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.6	0.0	0.0	5.0	35.0	60.0	95.0
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.6	0.0	0.0	2.5	37.5	60.0	97.5
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.6	0.0	0.0	0.0	42.5	57.5	100.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.6	0.0	0.0	2.5	37.5	60.0	97.5
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.6	0.0	0.0	2.5	37.5	60.0	97.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.6	0.0	0.0	0.0	42.5	57.5	100.0
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.6	0.0	0.0	0.0	42.5	57.5	100.0
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.5	0.0	0.0	2.5	42.5	55.0	97.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.6	0.0	0.0	0.0	42.5	57.5	100.0
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.6	0.0	0.0	0.0	37.5	62.5	100.0
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.6	0.0	0.0	2.5	37.5	60.0	97.5
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.6	0.0	0.0	0.0	42.5	57.5	100.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.6	0.0	0.0	2.5	40.0	57.5	97.5

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.6	0.0	0.0	0.0	40.0	60.0	100.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.6	0.0	0.0	0.0	37.5	62.5	100.0

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Tốt

Nâng cao, phù hợp, luôn cập nhật nhanh chóng

Bám sát thực tiễn, kiến thức vừa phải, giảng viên hướng dẫn dễ hiểu

Đảm bảo chất lượng

Đầy đủ kiến thức

Thời gian phù hợp

Năng động, bổ ích, chuyên sâu

Thầy cô đa phương pháp, nhiệt tình, truyền tải các nội dung lý thuyết gắn với thực tiễn

Chương trình đào tạo cụ thể, bám sát điều kiện thực tiễn

Sinh viên có nhiều cơ hội được tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế sau này

Khối lượng kiến thức phong phú, đa dạng

Bắt kịp xu thế, lý luận chắc chắn, giảng viên giỏi

Kỹ năng lãnh đạo

Kỹ năng quản lý

Kỹ năng chuyên môn về công tác văn phòng

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Hiện đại hơn

Đổi mới, logic và phù hợp hơn

Phương pháp giảng dạy phong phú hơn

Tổ chức ngoại khóa

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Cần phải mở rộng lý thuyết gắn thực tiễn nhiều hơn

Xây dựng nhiều chương trình thực tế hơn cho sinh viên tham gia

Nâng cao khả năng tin học- ngoại ngữ của sinh viên hơn

Rút gọn một số nội dung không cần thiết

Trang thiết bị kém, sinh viên luận thiếu năng động, chương trình nặng

Mở thêm các buổi học về kỹ năng mềm

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Đổi mới, logic và phù hợp hơn

Nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật

Có các biện pháp dạy tích cực hơn

Nâng cao hơn nữa kỹ năng mềm cho sinh viên

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Đổi mới, logic và phù hợp hơn

Giám sát, kiểm tra đánh giá đúng, sát sao

Nghiêm khắc trong quá trình giám sát thi và chấm

Cần rõ ràng hơn trong việc cho điểm

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Thay các thiết bị cũ, đầu tư hơn

Cần cải tiến một số vật chất ghế, trường lớp

Cần cải tiến hơn nữa cơ sở vật chất cho sinh viên đặc biệt là các thiết bị trên giảng đường như loa, micro

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Gần gũi với sv hơn

Phong phú thêm phương pháp giảng dạy trong giờ giảng

Mở rộng phương pháp dạy

Bổ sung thêm nhiều phương pháp mới

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

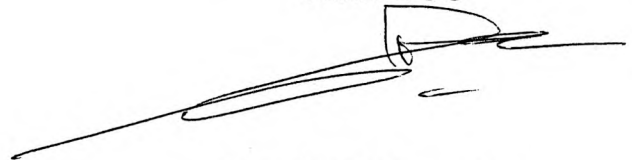
Một số phần cần có kế hoạch rõ ràng hơn

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

3.7. Khuyến nghị chung về CTDĐT

Cần phải thay đổi một số môn để nâng cao trình độ sinh viên lên

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Xã hội học
Số lượng sinh viên phản hồi: 34 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.0	2.9	0.0	14.7	58.8	23.5	82.4
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	2.9	2.9	0.0	47.1	47.1	94.1
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phân biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	2.9	2.9	50.0	44.1	94.1
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	0.0	20.6	41.2	38.2	79.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.1	2.9	0.0	14.7	47.1	35.3	82.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	2.9	8.8	20.6	38.2	29.4	67.6
7. Kỹ năng tin học	4.0	2.9	5.9	17.6	38.2	35.3	73.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	2.9	0.0	11.8	52.9	32.4	85.3
9. Kỹ năng tư duy phân biện	4.3	2.9	0.0	5.9	50.0	41.2	91.2
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	2.9	0.0	5.9	52.9	38.2	91.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	2.9	0.0	2.9	44.1	50.0	94.1
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.0	2.9	2.9	11.8	55.9	26.5	82.4
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	2.9	0.0	5.9	52.9	38.2	91.2
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	2.9	0.0	8.8	58.8	29.4	88.2
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	2.9	2.9	11.8	52.9	29.4	82.4
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	2.9	0.0	8.8	55.9	32.4	88.2
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	2.9	0.0	8.8	52.9	35.3	88.2
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	2.9	2.9	5.9	50.0	38.2	88.2
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	2.9	0.0	11.8	47.1	38.2	85.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	2.9	0.0	8.8	41.2	47.1	88.2

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	2.9	0.0	2.9	55.9	38.2	94.1
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	2.9	2.9	5.9	41.2	47.1	88.2
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	2.9	2.9	5.9	52.9	35.3	88.2
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.1	2.9	2.9	2.9	58.8	32.4	91.2
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	2.9	11.8	58.8	26.5	85.3
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	2.9	8.8	44.1	44.1	88.2
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	2.9	2.9	11.8	47.1	35.3	82.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	2.9	0.0	8.8	52.9	35.3	88.2
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	2.9	0.0	11.8	47.1	38.2	85.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	2.9	2.9	5.9	58.8	29.4	88.2
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	2.9	0.0	8.8	47.1	41.2	88.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	2.9	0.0	11.8	47.1	38.2	85.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	2.9	0.0	11.8	52.9	32.4	85.3
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	2.9	0.0	2.9	52.9	41.2	94.1
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	2.9	0.0	5.9	44.1	47.1	91.2
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	2.9	0.0	14.7	35.3	47.1	82.4
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	2.9	0.0	5.9	50.0	41.2	91.2

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	2.9	0.0	14.7	44.1	38.2	82.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	2.9	2.9	17.6	38.2	38.2	76.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	2.9	0.0	11.8	44.1	41.2	85.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	2.9	0.0	5.9	47.1	44.1	91.2
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	2.9	0.0	11.8	41.2	44.1	85.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	2.9	0.0	5.9	55.9	35.3	91.2
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	2.9	0.0	2.9	38.2	55.9	94.1
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	0.0	9.1	51.5	39.4	90.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	9.1	51.5	39.4	90.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	9.1	48.5	42.4	90.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	9.1	54.5	36.4	90.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	2.9	0.0	14.7	50.0	32.4	82.4
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	2.9	0.0	8.8	52.9	35.3	88.2

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	2.9	0.0	5.9	50.0	41.2	91.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	2.9	0.0	2.9	41.2	52.9	94.1
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	2.9	0.0	5.9	47.1	44.1	91.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	2.9	0.0	2.9	41.2	52.9	94.1
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.1	2.9	0.0	14.7	47.1	35.3	82.4
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	2.9	0.0	17.6	38.2	41.2	79.4
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	2.9	0.0	5.9	50.0	41.2	91.2
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	2.9	0.0	11.8	50.0	35.3	85.3
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	2.9	0.0	5.9	52.9	38.2	91.2
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	2.9	2.9	17.6	41.2	35.3	76.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	2.9	2.9	5.9	50.0	38.2	88.2
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	11.8	50.0	35.3	85.3
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	14.7	50.0	35.3	85.3
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	8.8	52.9	38.2	91.2
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	8.8	50.0	41.2	91.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	11.8	52.9	35.3	88.2
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	2.9	8.8	52.9	35.3	88.2
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.9	5.9	52.9	38.2	91.2

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.1	2.9	0.0	11.8	50.0	35.3	85.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	14.7	50.0	35.3	85.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	5.9	55.9	38.2	94.1

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Chương trình khá sát với sinh viên

Các bộ môn hứng thú

Sáng tạo, năng động, bắt kịp xu hướng.

Giúp người học có được góc nhìn đa chiều, có tư duy phân tích, khả năng xử lý tình huống thực tiễn tốt.

Có tính liên kết, gây sáng tạo, thực tiễn

Thực tiễn

Dễ hiểu

Dễ nhớ

Phân tích sự kiện xã hội, Giao Tiếp, Nắm bắt tâm lí

- teamwork, tình cảm, thực hành nhiều

Bắt kịp xu hướng, trình độ chuyên môn cao, sinh viên năng động

rèn cách làm việc nhóm, lãnh đạo và sự tự tin cho sinh viên

Chương trình đào tạo cụ thể, rõ ràng

Giảng viên chuyên môn cao, tận tình

Có các chuyến đi thực địa

1. Tính thực tế cao

2. Nội dung học tập sát với thực tế

3. Chương trình đào tạo các môn có liên quan với nhau một cách khoa học

1 - Thầy cô tận tụy, tâm huyết, nhiệt tình, hỗ trợ và giúp đỡ sinh viên; 2 - Phong cách giảng dạy của các thầy cô mới lạ, thú vị, gây hứng thú học tập cho sinh viên; 3 - Khuyến khích sinh viên phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm...

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Cần cụ thể hơn, tăng thực hành vận dụng các kiến thức chuyên ngành

Tăng thêm học ngoại khoá, tăng làm việc nhóm, tăng chương trình kiến tập.

Nên học một cách thực tế hơn bởi những môn chuyên ngành đa số đều chỉ dạy về kiến thức sách vở, Đa dạng hoá việc đưa bài tập cho sinh viên, thực địa thực tế nhiều hơn

Thực hành nhiều hơn lý thuyết, giảm tải các môn đại cương, đào tạo kỹ năng tranh biện

giảm bớt kiến thức lý thuyết tăng thực hành

Kết hợp nhiều hơn các chuyến đi thực địa để sinh viên có thể áp dụng lý thuyết vào thực hành

1. tăng thực hành giảm lý thuyết

2. Áp dụng thực tế công việc nhiều hơn

3. Sáng tạo về hình thức giảng dạy các môn chuyên ngành hơn

1 - Xây dựng chương trình học ngoại ngữ phù hợp cho sinh viên ở từng cấp độ từ chưa giỏi đến giỏi; 2 - Tạo cơ hội cho sinh viên được thực hành nhiều hơn, được đi thực địa nhiều hơn; 3 - Cân nhắc trong việc giảm thời lượng học.

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Giảm bớt các kiến thức đại cương.

Hiện ở năm 3 năm 4 là thời gian sv cần những kiến thức, kinh nghiệm thực tế từ đó bước sang làm việc tuy nhiên chương trình dạy học lại chỉ là những môn chuyên ngành nghiêng nhiều hơn về mặt lí thuyết, cần hướng sinh viên đến cái thực tế hơn

Nên thực hành nhiều hơn, hình thức thi đa dạng
chất lượng học ổn định

1. Giảng viên cho sinh viên thực hành nhiều hơn
2. Quan tâm đến quá trình làm việc hơn kết quả đạt được
3. Hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập nhiều hơn

- Rút ngắn giờ học; - Tinh giản chương trình học tập

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Công bằng giữa các sinh viên
giảm bớt chương trình lý thuyết những năm đầu

- Có thể thử áp dụng phương pháp đánh giá trực tuyến theo đôi

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Em mong cơ sở vật chất được nâng cấp đẹp hơn

Đổi mới chất lượng bàn học

cơ sở vật chất về nhà vệ sinh cần cải thiện

1. Các thiết bị nên được thay mới vì cũ
2. Các thiết bị nên được để luôn tại phòng học
3. Máy chiếu là phương tiện quan trọng nên cần bảo trì bảo dưỡng thường xuyên

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

phương pháp học thực hành tốt

- Áp dụng CNTT vào giảng dạy; - Áp dụng các trò chơi vào phục vụ giảng dạy để giờ học trở nên đỡ khô khan hơn

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

hoạt động hỗ trợ đào tạo tốt

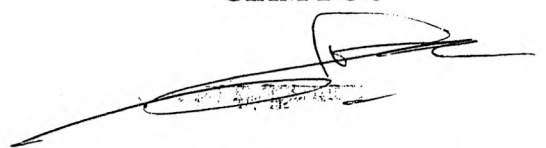
3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

Lịch thi và lịch học cần đc update lên cổng thông tin sớm hơn

chất lượng phục vụ tốt

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Xuất bản

Số lượng sinh viên phản hồi: 35 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng

2. Không hài lòng

3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	0.0	8.6	57.1	34.3	91.4
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	0.0	2.9	14.3	40.0	42.9	82.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phân biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	0.0	22.9	40.0	37.1	77.1
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	0.0	11.4	54.3	34.3	88.6
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.1	0.0	2.9	8.6	60.0	28.6	88.6
6. Kỹ năng ngoại ngữ	3.8	0.0	11.4	17.1	54.3	17.1	71.4
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	2.9	17.1	51.4	28.6	80.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	0.0	20.0	45.7	34.3	80.0
9. Kỹ năng tư duy phân biện	3.7	0.0	11.4	25.7	40.0	22.9	62.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	0.0	0.0	22.9	40.0	37.1	77.1
11. Kỹ năng giao tiếp	3.9	0.0	8.6	20.0	42.9	28.6	71.4
12. Kỹ năng lãnh đạo	3.7	0.0	17.1	17.1	40.0	25.7	65.7
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.0	0.0	2.9	20.0	54.3	22.9	77.1
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	2.9	14.3	54.3	28.6	82.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	11.4	11.4	40.0	37.1	77.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	2.9	17.1	54.3	25.7	80.0
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	0.0	2.9	17.1	54.3	25.7	80.0
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	11.4	60.0	28.6	88.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	2.9	11.4	54.3	31.4	85.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.0	0.0	2.9	25.7	42.9	28.6	71.4

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.0	0.0	0.0	25.7	48.6	25.7	74.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	2.9	14.3	51.4	31.4	82.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.0	0.0	0.0	25.7	51.4	22.9	74.3
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.0	0.0	5.7	20.0	42.9	31.4	74.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	3.9	0.0	2.9	31.4	42.9	22.9	65.7
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	3.9	0.0	11.4	17.1	40.0	31.4	71.4
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	2.9	0.0	11.4	45.7	40.0	85.7
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.0	0.0	0.0	28.6	45.7	25.7	71.4
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.1	0.0	2.9	20.0	42.9	34.3	77.1
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.0	0.0	2.9	22.9	42.9	31.4	74.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.0	0.0	2.9	20.0	48.6	28.6	77.1
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.1	0.0	0.0	17.1	57.1	25.7	82.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.0	0.0	2.9	22.9	48.6	25.7	74.3
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.1	0.0	0.0	14.3	62.9	22.9	85.7
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.1	2.9	2.9	8.6	51.4	34.3	85.7
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.0	2.9	5.7	54.3	37.1	91.4
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.0	0.0	8.6	14.3	42.9	34.3	77.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	2.9	5.7	60.0	31.4	91.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	3.9	2.9	11.4	8.6	45.7	31.4	77.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	8.6	62.9	28.6	91.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	2.9	11.4	51.4	34.3	85.7
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	0.0	0.0	17.1	54.3	28.6	82.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	0.0	22.9	45.7	31.4	77.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	8.6	60.0	31.4	91.4
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.1	0.0	2.9	20.0	40.0	37.1	77.1
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	11.4	60.0	28.6	88.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	22.9	37.1	40.0	77.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.1	0.0	0.0	22.9	45.7	31.4	77.1
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	0.0	17.1	42.9	40.0	82.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.0	2.9	2.9	20.0	37.1	37.1	74.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	2.9	5.7	14.3	34.3	42.9	77.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	5.7	11.4	45.7	37.1	82.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	3.8	2.9	11.4	14.3	45.7	25.7	71.4
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	5.7	11.4	51.4	31.4	82.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	3.9	2.9	2.9	20.0	48.6	25.7	74.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.0	0.0	2.9	17.1	54.3	25.7	80.0
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	2.9	14.3	42.9	40.0	82.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	0.0	2.9	5.7	57.1	34.3	91.4
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	2.9	2.9	8.6	45.7	40.0	85.7
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	2.9	2.9	5.7	57.1	31.4	88.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	0.0	8.6	14.3	40.0	37.1	77.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	3.9	0.0	14.3	14.3	34.3	37.1	71.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	17.1	34.3	45.7	80.0
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	5.7	17.1	40.0	37.1	77.1
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	14.3	45.7	37.1	82.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	2.9	8.6	51.4	37.1	88.6
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	14.3	45.7	37.1	82.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	2.9	20.0	34.3	42.9	77.1
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	2.9	11.4	54.3	31.4	85.7

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	0.0	2.9	11.4	51.4	34.3	85.7
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	2.9	8.6	54.3	34.3	88.6
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.1	0.0	0.0	20.0	48.6	31.4	80.0

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Kiến thức đa dạng, áp dụng đa ngành, dễ tiếp cận
 được tiếp xúc với thực tế, nhiều môn chuyên ngành cần thiết, đội ngũ giảng viên tốt

Cơ hội nghề nghiệp đa dạng, đào tạo bài bản và rèn luyện được nhiều kỹ năng.

- Đào tạo đúng chuyên ngành muốn theo đuổi
- Được tham gia thực tế nghề nghiệp
- Cung cấp khá đầy đủ công cụ cho nghề làm sách

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Cập nhật nội dung giáo trình và nội dung giảng dạy, tránh lạc hậu, lỗi thời.
2. Tăng cường xây dựng mối quan hệ, liên kết với các đơn vị xuất bản, phát hành sách tư nhân có thể mạnh trên thị trường.
3. Gia tăng các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tiễn phù hợp, có ích đối với quá trình rèn luyện của sinh viên.

Nhiều bài tập thực tế, trải nghiệm thực tế

nên giảm bớt những môn học về lý luận hoặc giảm nhẹ những môn học đó

Thay đổi phương pháp dạy học, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho giảng viên, thực hành nhiều hơn.

- Mở rộng thêm nhiều môn tự chọn liên quan đến chuyên ngành
- Tăng các tiết thực hành
- Tích cực tổ chức các buổi tham quan thực tế

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Nên gắn lý thuyết và ví dụ thực tiễn để sinh viên dễ nhớ hơn

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Tối ưu hóa các câu trả lời cho hợp lý

Linh hoạt các hình thức hơn: có thể tăng số lượng bài tập nhóm, bài tập thực hành

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Máy chiếu và mic cần được bảo dưỡng thường xuyên, điều hòa nên giao cho sinh viên quản lý.

Cải thiện khu nhà vệ sinh cho sinh viên

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Đưa thực tế vào giảng dạy nhiều hơn

Không đặt cảm xúc cá nhân vào buổi dạy

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

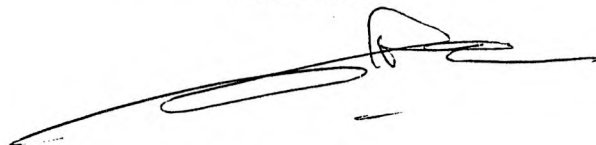
Nâng cao chất lượng các phần mềm, hệ thống

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

Cần cải thiện thái độ niềm nở, hết lòng hỗ trợ sinh viên giải đáp thắc mắc

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
Số lượng sinh viên phản hồi: 22 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.0	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	0.0	0.0	4.5	77.3	18.2	95.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	0.0	77.3	22.7	100.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	0.0	4.5	72.7	22.7	95.5
7. Kỹ năng tin học	4.0	0.0	4.5	4.5	72.7	18.2	90.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.0	0.0	0.0	18.2	63.6	18.2	81.8
11. Kỹ năng giao tiếp	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
12. Kỹ năng lãnh đạo	3.9	0.0	0.0	27.3	54.5	18.2	72.7
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.1	0.0	0.0	4.5	77.3	18.2	95.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	4.5	4.5	68.2	22.7	90.9
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.0	0.0	4.5	9.1	68.2	18.2	86.4
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	4.5	72.7	22.7	95.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	0.0	0.0	4.5	77.3	18.2	95.5

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.0	0.0	9.1	0.0	68.2	22.7	90.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	9.1	63.6	27.3	90.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	4.5	0.0	4.5	63.6	27.3	90.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.1	0.0	4.5	0.0	72.7	22.7	95.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.0	0.0	4.5	9.1	68.2	18.2	86.4
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.0	0.0	4.5	68.2	27.3	95.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.0	0.0	4.5	9.1	63.6	22.7	86.4
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.0	0.0	9.1	4.5	63.6	22.7	86.4
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	0.0	77.3	22.7	100.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.2	0.0	0.0	0.0	81.8	18.2	100.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	0.0	0.0	4.5	72.7	22.7	95.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.0	4.5	0.0	9.1	68.2	18.2	86.4
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.0	0.0	9.1	0.0	72.7	18.2	90.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	0.0	0.0	81.8	18.2	100.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	0.0	72.7	27.3	100.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.0	0.0	0.0	22.7	54.5	22.7	77.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.0	0.0	0.0	18.2	59.1	22.7	81.8
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	3.9	0.0	4.5	22.7	54.5	18.2	72.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.0	0.0	4.5	13.6	63.6	18.2	81.8

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.0	0.0	0.0	9.1	77.3	13.6	90.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.0	0.0	0.0	9.1	77.3	13.6	90.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.0	0.0	4.5	4.5	77.3	13.6	90.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.0	0.0	0.0	13.6	72.7	13.6	86.4
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.0	0.0	4.5	9.1	68.2	18.2	86.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	4.5	4.5	68.2	22.7	90.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	9.1	68.2	22.7	90.9
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.0	0.0	4.5	9.1	68.2	18.2	86.4
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	0.0	4.5	9.1	63.6	22.7	86.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.0	0.0	0.0	13.6	68.2	18.2	86.4
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	9.1	72.7	18.2	90.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.1	0.0	0.0	13.6	63.6	22.7	86.4

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

thầy cô tâm huyết. chương trình đào tạo sát với thực tế và phương pháp học tập hiệu quả

Đổi mới, Sáng tạo, Đầy đủ

Thầy cô nhiệt tình, kiến thức có tính cập nhật và sinh viên được trang bị kiến thức khá đầy đủ.

- Được đào tạo sâu về ngôn ngữ
- Thầy cô sẵn sàng hỗ trợ sinh viên

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Cập nhật những phần mềm hỗ trợ dịch online, thời gian học rút ngắn hơn

Thực hành nhiều hơn

Yêu cầu làm các tiểu luận sớm hơn

Cập nhật thêm các cách dạy thú vị hơn

Kéo dài thời gian thực tập nghiệp vụ, có thêm hoạt động ngoại khóa với các anh chị khóa trên và giảm thiểu thời gian học ngoại ngữ khác như tiếng trung chiếm nhiều tín chỉ

- Đề xuất chương trình trao đổi nước ngoài hoặc là học hay giao lưu với người nước ngoài
- Có thêm các cuộc thi để sinh viên phát triển khả năng ngoại ngữ

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Cần áp dụng KHCN nhiều hơn

Thực hành nhiều hơn

- Tăng thêm môn thực hành thay vì lý thuyết
- Có dành học phần để ôn thi theo chứng chỉ quốc tế như IELTS

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Phải nhanh hơn

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

cải tiến nhà vệ sinh, khu gửi xe cần có mái che

Thay kính nhà vệ sinh

- Cải thiện chất lượng loa phát mỗi lần có môn học hay bài thi Listening

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học nên đổi mới linh hoạt hơn

- Tăng cơ hội thực hành và trải nghiệm thực tế

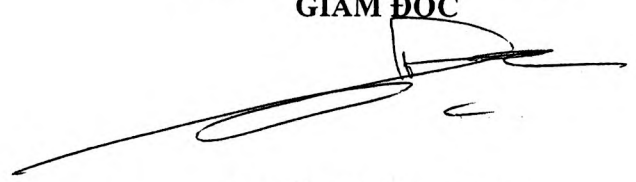
3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

Giảm tải những kiến thức không thực tiễn

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

PHỤ LỤC 2

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Quan hệ công chúng

Số lượng sinh viên phản hồi: 154 sinh viên

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng

2. Không hài lòng

3. Phân vân

4. Cơ bản hài lòng

5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.6	0.6	10.4	52.6	35.7	88.3
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	1.3	0.6	13.0	51.3	33.8	85.1
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	0.0	11.7	57.1	31.2	88.3
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	1.3	1.9	12.3	48.1	36.4	84.4
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.6	1.9	10.4	46.8	40.3	87.0
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	1.3	13.6	52.6	32.5	85.1
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.6	2.6	9.1	52.6	35.1	87.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.6	1.3	10.4	53.2	34.4	87.7
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.1	0.6	2.6	12.3	51.3	33.1	84.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	1.3	2.6	8.4	52.6	35.1	87.7
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	1.9	0.0	11.0	48.1	39.0	87.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	0.6	1.3	9.7	56.5	31.8	88.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.6	0.6	10.4	50.6	37.7	88.3
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	1.3	9.7	55.8	33.1	89.0
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	1.9	13.0	56.5	28.6	85.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.6	1.9	9.1	61.0	27.3	88.3
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	1.3	1.3	14.3	46.8	36.4	83.1
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	1.3	0.6	9.1	52.6	36.4	89.0
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	1.9	0.6	9.7	59.7	27.9	87.7
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	1.9	1.9	5.8	57.8	32.5	90.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	0.0	1.9	8.4	53.9	35.7	89.6
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	1.3	11.7	50.6	36.4	87.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.3	0.0	0.6	14.3	43.5	41.6	85.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	1.9	9.1	55.2	33.8	89.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.2	0.0	1.9	9.1	57.1	31.8	89.0
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.6	5.8	59.1	34.4	93.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.6	8.4	57.8	33.1	90.9
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	1.3	11.0	50.0	37.7	87.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.6	9.7	50.6	39.0	89.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.1	0.6	1.3	13.0	53.2	31.8	85.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	0.6	1.3	9.7	51.9	36.4	88.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	1.9	6.5	58.4	33.1	91.6
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	3.9	10.4	54.5	31.2	85.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.1	1.9	1.3	9.7	55.2	31.8	87.0
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.2	1.3	1.3	10.4	50.0	37.0	87.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	0.6	3.2	9.1	50.0	37.0	87.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	1.3	1.9	5.2	57.8	33.8	91.6

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	1.3	1.3	11.0	50.6	35.7	86.4
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	1.9	0.6	9.7	54.5	33.1	87.7
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	1.9	11.0	51.3	35.7	87.0
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	1.3	5.2	59.7	33.8	93.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.6	1.3	9.1	52.6	36.4	89.0
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	1.9	9.1	52.6	36.4	89.0
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.2	0.0	1.3	9.7	53.9	35.1	89.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.3	0.0	1.3	9.1	51.3	38.3	89.6
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.6	14.9	50.6	33.8	84.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.3	0.0	2.6	7.1	50.0	40.3	90.3
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	3.9	7.8	48.7	39.6	88.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	3.9	11.0	44.8	40.3	85.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.6	0.6	13.0	47.4	38.3	85.7
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.6	2.6	11.7	45.5	39.6	85.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.2	1.3	1.9	7.1	57.1	32.5	89.6
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	0.6	0.6	8.4	51.3	39.0	90.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.6	0.6	13.6	50.0	35.1	85.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.6	1.9	13.0	46.1	38.3	84.4
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	1.3	1.3	12.3	48.7	36.4	85.1
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	0.6	9.7	57.8	31.8	89.6
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.2	1.3	3.2	6.5	56.5	32.5	89.0
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	1.3	0.0	7.8	50.0	40.9	90.9
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	0.0	0.6	13.0	51.9	34.4	86.4
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	1.3	7.8	55.2	35.7	90.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	1.3	0.6	8.4	53.9	35.7	89.6
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	3.2	8.4	57.8	30.5	88.3
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	1.9	0.6	13.0	50.6	33.8	84.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	1.9	1.9	11.0	54.5	30.5	85.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	2.6	0.6	10.4	52.6	33.8	86.4
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	1.3	1.9	9.1	60.4	27.3	87.7
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.6	0.6	11.7	48.1	39.0	87.0
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.3	1.3	9.7	55.2	32.5	87.7

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	3.2	0.0	7.8	55.2	33.8	89.0
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	3.2	0.6	7.1	60.4	28.6	89.0
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	3.9	7.1	51.3	37.7	89.0

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

- chương trình giảng dạy bám sát thực tiễn
- đội ngũ giảng viên trẻ, tâm huyết
- các casestudy thú vị

Căn bản, Thực tế, Giàu cảm hứng

Có tính Logic - Thực tiễn - sáng tạo

Cung cấp nền tảng kiến thức vững chắc, nhiều cơ hội thực hành

sáng tạo, vui, chuyên nghiệp

Tập trung chuyên ngành, giảng viên có chuyên môn, chương trình học cởi mở

1. Nhiều bài tập thực tế

2. Đội ngũ giảng viên của khoa chủ quan có chuyên môn cao, truyền tải nhiều kiến thức hay

3. Chương trình học có môn học kỹ năng thú vị

- Đội ngũ giảng viên trẻ, năng động, tận tình, kinh nghiệm

- Môn học đa dạng, giúp sinh viên có nền tảng nghề nghiệp vững chắc

- Cơ sở vật chất đáp ứng đúng nhu cầu

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

- Thực hành nhiều hơn

- Giảng viên và Sinh viên trao đổi nhiều hơn

- có các buổi tham quan, review môi trường làm việc

Nhiều môn chuyên ngành hơn, nên kết hợp thêm tiếng anh, nên kiểm tra bằng hình thức làm bài tập lớn

1. Cải thiện được việc sắp xếp trình tự các học phần hợp lý hơn. Ví dụ nhiều môn học nền tảng lại bị đẩy giảng dạy muộn hơn các môn học khác

2. Thời gian của các môn học khá dài (5 tiết) / ngày khiến cho việc tiếp thu nhiều môn học còn hạn chế

3. Nên hoàn thiện sớm nền tảng thu học phí online để tránh các nhầm lẫn không đáng có

- Bám sát thực tiễn hơn để có tính cập nhật cao

- Đổi mới phương pháp dạy và học

- Tăng cường gắn bó giữa người dạy và người học

nhiều thực tiễn hơn

Cần có nhiều kiến thức chuyên mảng Marketing, hoạt động thực hành nâng cao, phân chia và đánh giá nhóm cần kỹ lưỡng công bằng hơn.

. Cung cấp nguồn tài liệu, giáo trình học tập chính thống, phần mềm theo dõi, nộp bài cụ thể

2. Giáo trình dạy học của các môn học có giảng viên mời cần được khoa chủ quan kiểm định

3. Các môn học về Marketing còn thiếu rất nhiều

Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Thêm tiếng anh

Ứng dụng thêm nhiều hình thức dạy mới, bám sát thực tiễn và thiên về thực hành nhiều hơn
Các môn học như: thiết kế, ngoại ngữ, tin học nên thay đổi giáo trình học
Bên cạnh những kĩ năng mềm, cần có thêm các kĩ năng cứng cơ bản trong ngành marketing.

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá bằng cách làm tiểu luận, làm bài tập lớn.

Bổ sung hệ thống nộp bài tập (đối với các môn nộp tiểu luận/bài tập lớn)

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Điều hòa nên để học sinh chủ động điều chỉnh ạ

Thường xuyên bảo trì cơ sở vật chất hiện tại

Đảm bảo wifi mạnh hơn

Khác với chương trình hợp tác quốc tế Middlesex, dù đóng mức học phí cao hơn rất nhiều nhưng cơ sở vật chất lớp chất lượng cao chỉ đủ dùng, không có sự khác biệt rõ rệt so với các lớp thường.

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Tăng cường tương tác nhiều hơn

Nhiều hoạt động thực tiễn hơn, ít môn đại cương

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Cập nhật thông tin nhanh chóng hơn

1. Lịch thi cần được cập nhật sớm, tránh trường hợp 8h vào thi, 7h30 sinh viên mới nhận được SBD, phòng thi.

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

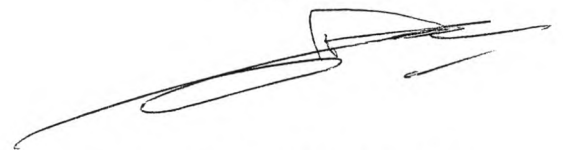
Cải thiện thái độ của công, viên chức tốt hơn

1. Việc đóng học phí cần được thông tin cụ thể, rõ ràng, linh hoạt trong một số trường hợp. Trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn biến nặng nề, trường có thể không giảm học phí nhưng việc bắt buộc các sinh viên hoàn thành không có trường hợp ngoại lệ là rất cứng nhắc.

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

Bám sát thực tiễn hơn

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Lịch sử Đảng
Số lượng sinh viên phản hồi: 31 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.6	0.0	0.0	3.2	35.5	61.3	96.8
2. Kiến thức chuyên ngành	4.5	0.0	0.0	6.5	32.3	61.3	93.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.5	0.0	3.2	3.2	32.3	61.3	93.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.5	0.0	0.0	12.9	29.0	58.1	87.1
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	0.0	0.0	19.4	32.3	48.4	80.6
7. Kỹ năng tin học	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.5	0.0	0.0	6.5	35.5	58.1	93.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.5	0.0	0.0	6.5	41.9	51.6	93.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.5	0.0	0.0	6.5	35.5	58.1	93.5
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.5	0.0	0.0	9.7	35.5	54.8	90.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	3.2	3.2	38.7	54.8	93.5
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.5	0.0	0.0	6.5	41.9	51.6	93.5
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	6.5	38.7	54.8	93.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.5	0.0	0.0	3.2	48.4	48.4	96.8
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.5	0.0	0.0	6.5	38.7	54.8	93.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	3.2	6.5	45.2	45.2	90.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	3.2	0.0	6.5	35.5	54.8	90.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.5	0.0	0.0	9.7	32.3	58.1	90.3
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.5	0.0	0.0	6.5	38.7	54.8	93.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.4	0.0	3.2	6.5	35.5	54.8	90.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	3.2	6.5	38.7	51.6	90.3
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	9.7	35.5	54.8	90.3
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.5	0.0	3.2	3.2	38.7	54.8	93.5
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	3.2	6.5	38.7	51.6	90.3
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.5	0.0	0.0	3.2	41.9	54.8	96.8
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	3.2	6.5	35.5	54.8	90.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.5	0.0	0.0	3.2	45.2	51.6	96.8
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.5	0.0	0.0	3.2	41.9	54.8	96.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.5	0.0	0.0	6.5	38.7	54.8	93.5
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.6	0.0	0.0	0.0	41.9	58.1	100.0
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.5	0.0	0.0	3.2	41.9	54.8	96.8
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.5	0.0	0.0	3.2	38.7	58.1	96.8

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	3.2	0.0	3.2	41.9	51.6	93.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	6.5	9.7	35.5	48.4	83.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.5	0.0	0.0	6.5	41.9	51.6	93.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	0.0	12.9	32.3	54.8	87.1
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	9.7	35.5	54.8	90.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.5	0.0	0.0	9.7	35.5	54.8	90.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	16.1	32.3	51.6	83.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	16.1	35.5	48.4	83.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	19.4	32.3	48.4	80.6
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	16.1	32.3	51.6	83.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.4	0.0	3.2	9.7	35.5	51.6	87.1
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	16.1	35.5	48.4	83.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	0.0	0.0	16.1	32.3	51.6	83.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	3.2	3.2	41.9	51.6	93.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.5	0.0	0.0	3.2	45.2	51.6	96.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.5	0.0	0.0	3.2	41.9	54.8	96.8
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	16.1	38.7	45.2	83.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	16.1	38.7	45.2	83.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	0.0	0.0	16.1	41.9	41.9	83.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	0.0	16.1	38.7	45.2	83.9
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	12.9	41.9	45.2	87.1

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	3.2	9.7	45.2	41.9	87.1
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	6.5	32.3	61.3	93.5

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

1. Nội dung kiến thức đủ, đúng với chuyên môn học tập
2. Chương trình các môn học liên kết với nhau
3. Vạch rõ chương trình, định hướng cho sinh viên

Nguyên tắc, kỉ luật, tận tình

Thầy cô nhiệt tình, tâm huyết

Kiến thức chuyên môn rất tốt

Chương trình đào tạo rõ ràng

Nắm chắc kiến thức lịch sử

Kỹ năng thuyết trình tốt

Thầy cô có kiến thức chuyên môn sâu, rộng

- Chuyên nghiệp, hợp lý, giảng viên tốt

Phát triển tư duy lý luận, khả năng giao tiếp, phát triển bản thân

Dễ sắp xếp thời gian, dễ tiếp thu về cơ bản, tạo điều kiện phát triển bản thân

Đúng chuyên môn. Theo đúng chương trình học. Có liên hệ thực tiễn.

Kiến thức đầy đủ, thầy cô nhiệt tình, có nhiều phương pháp dạy hiệu quả

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Với khối lý luận, cần đưa nhiều chương trình học thực tiễn như: tổ chức sự kiện, thực hành nghiên cứu, tìm hiểu,...
2. Tổ chức nhiều buổi tham quan, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn
3. Cải tiến, gộp các chương trình học lại phù hợp hơn với nhu cầu và tình hình thực tế

Tổ chức đi thực tế, khảo sát nhiều hơn

Nên có nhiều chuyến đi thực tế đến các điểm lịch sử hơn

- tốc độ, đăng kí tín chỉ, thời gian và học phí

Thực hành giảng dạy nhiều

Đầu tư trang thiết bị, đầu tư phương pháp dạy học, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động phát huy năng lực

Linh hoạt hơn trong 1 số trường hợp cụ thể. Kết hợp nhiều phương pháp. Trao đổi chia sẻ sinh viên và nhà trường.

Cho sinh viên Thực hành nhiều hơn học lý thuyết.

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Bổ sung nhiều chương trình thực tế vào môn học

Mời thêm giảng viên từ Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Người dạy và người học tương tác với nhau, người học chủ động phát biểu ý kiến, người dạy tiếp thu và truyền đạt

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Kiểm tra vấn đáp

Khách quan, trung thực, minh bạch

Hình thức kiểm tra đánh giá nên phong phú hơn nên tổ chức thi vấn đáp nhiều hơn thi viết để đảm bảo tính công bằng và giá được khả năng ứng dụng giải quyết vấn đề của sinh viên trên cơ sở các kiến thức đã học.

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Thêm sân cầu lông trong nhà cho sinh viên

Cơ sở vật chất không ý kiến

Đầu tư trang thiết bị phù hợp

cải thiện nhà vệ sinh.

Nhà trường hãy phủ sóng wifi toàn học viện. Một số mic đã hơi dè. Phòng máy tính đôi khi còn thiếu máy với các lớp đê

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Bài tập nhóm, thuyết trình giảng dạy

Người dạy và người học thẳng thắn trao đổi

Sử dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm. Cho sinh viên làm việc chủ động hơn trong làm việc nhóm, phát triển năng mềm của sinh viên. Giảm bớt lượng kiến thức không lỏ của các môn đại cương.

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Hạn chế các môn học mang nặng lý thuyết cho sv thực hành

Các thông báo của học viện nên ra sớm hơn tránh tình trạng gấp gáp cho sinh viên

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

Dịch vụ tốt nhưng muốn mọi người nhiệt tình hơn

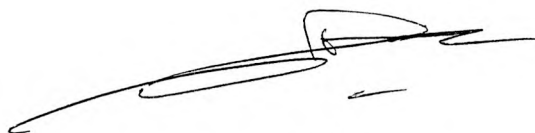
Nâng cao chất lượng phục vụ bằng cách xin ý kiến tất cả mọi người

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

Kết hợp với đào tạo thực hành hạn chế lý thuyết

Đầu tư mọi mặt

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

PHỤ LỤC 2

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Công tác xã hội
Số lượng sinh viên phản hồi: 30 sinh viên

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	0.0	19.4	38.7	41.9	80.6
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.4	0.0	0.0	9.7	41.9	48.4	90.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	0.0	0.0	16.1	48.4	35.5	83.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	6.5	16.1	48.4	29.0	77.4
7. Kỹ năng tin học	4.2	0.0	0.0	12.9	51.6	35.5	87.1
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	12.9	35.5	51.6	87.1
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.3	0.0	3.2	16.1	32.3	48.4	80.6
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.5	0.0	0.0	9.7	29.0	61.3	90.3
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	3.2	0.0	9.7	29.0	58.1	87.1
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	12.9	38.7	48.4	87.1
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.5	0.0	0.0	9.7	35.5	54.8	90.3
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	3.2	6.5	45.2	45.2	90.3
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	3.2	9.7	45.2	41.9	87.1
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.2	3.2	0.0	9.7	45.2	41.9	87.1
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.4	0.0	0.0	9.7	45.2	45.2	90.3
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	6.5	45.2	48.4	93.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	6.5	3.2	45.2	45.2	90.3
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	0.0	3.2	3.2	41.9	51.6	93.5

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.4	0.0	0.0	9.7	41.9	48.4	90.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	6.5	54.8	38.7	93.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	0.0	3.2	9.7	48.4	38.7	87.1
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	0.0	3.2	12.9	38.7	45.2	83.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.4	0.0	0.0	9.7	41.9	48.4	90.3
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.5	0.0	0.0	6.5	41.9	51.6	93.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.3	0.0	0.0	19.4	35.5	45.2	80.6
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.5	0.0	0.0	9.7	32.3	58.1	90.3
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	9.7	51.6	38.7	90.3
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	0.0	0.0	9.7	41.9	48.4	90.3
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	22.6	25.8	51.6	77.4
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	0.0	3.2	6.5	41.9	48.4	90.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.4	0.0	0.0	3.2	54.8	41.9	96.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	0.0	0.0	16.1	48.4	35.5	83.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	3.2	0.0	9.7	48.4	38.7	87.1

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.4	0.0	3.2	3.2	45.2	48.4	93.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	0.0	0.0	6.5	51.6	41.9	93.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	0.0	6.5	48.4	45.2	93.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	3.2	0.0	9.7	48.4	38.7	87.1
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	9.7	48.4	41.9	90.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	3.2	6.5	38.7	51.6	90.3
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.5	0.0	0.0	6.5	41.9	51.6	93.5
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	12.9	32.3	54.8	87.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	3.2	3.2	41.9	51.6	93.5
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	12.9	32.3	54.8	87.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	12.9	38.7	48.4	87.1
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	0.0	3.2	9.7	41.9	45.2	87.1

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.3	3.2	3.2	3.2	38.7	51.6	90.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	3.2	3.2	9.7	41.9	41.9	83.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	3.2	0.0	19.4	35.5	41.9	77.4
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	9.7	41.9	48.4	90.3
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	3.2	12.9	32.3	51.6	83.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	3.2	6.5	45.2	45.2	90.3
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	3.2	6.5	38.7	51.6	90.3
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	3.2	12.9	38.7	45.2	83.9
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	16.1	35.5	48.4	83.9
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	0.0	0.0	12.9	38.7	48.4	87.1
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	9.7	3.2	35.5	51.6	87.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	6.5	3.2	48.4	41.9	90.3
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.1	0.0	9.7	12.9	32.3	45.2	77.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	6.5	6.5	38.7	48.4	87.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	6.5	3.2	41.9	48.4	90.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	3.2	9.7	35.5	51.6	87.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	0.0	3.2	6.5	41.9	48.4	90.3
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	3.2	6.5	35.5	54.8	90.3

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.4	0.0	6.5	3.2	35.5	54.8	90.3
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	6.5	6.5	32.3	54.8	87.1
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.4	0.0	0.0	9.7	38.7	51.6	90.3

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

- Kiến thức sát với thực tế
 - Được đi thực tế nhiều
 - Định hướng nghề nghiệp tốt cho sinh viên thực tế, trợ giúp xã hội, năng động
 - Nhiều kỹ năng mềm
 - Phát triển tư duy, sáng tạo
 - Cung cấp cơ bản đầy đủ kiến thức cho sv ra đi làm
- Thực tế, cơ bản, có chú trọng kết hợp thực hành
Thực tế, Nhân văn, Có ảnh hưởng đến xã hội
- Ứng dụng thực tế, kiến thức bao quát, mang tính cấp thiết

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

- Các môn lý thuyết nên có nhiều tính ứng dụng hơn
 - Giảng viên phụ trách bộ môn nên cho sinh viên đi thực tế nhiều hơn với bất kỳ bộ môn nào.
 - Thực hành nhiều hơn, phù hợp hơn
 - Thầy cô cập nhật bài giảng mới
 - Phân biệt giữa thầy cô vs sinh viên nhiều hơn nữa
 - Giảm lượng kiến thức hàn lâm
 - Tăng các hoạt động thực hành
 - Các môn học được sắp xếp có trình tự, môn học sau liên kết và củng cố các môn trước đó
- Thực tiễn hơn nữa

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

- Chương trình học nên sắp xếp học lý thuyết và thực hành song song nhau để sinh viên dễ vận dụng lý thuyết vào thực tế hơn.
- Phương pháp dạy học khuyến khích sự sáng tạo, ngắn gọn khúc triết
- Chú trọng phương pháp học từ dự án/trải nghiệm

Nhiều thực hành hơn

Đưa thêm nhiều tiết thực hành cho sinh viên tự tìm hiểu

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

- Kết quả học tập cuối kỳ không chỉ dừng lại ở tiểu luận mà có thể là các chương trình, chiến dịch do chính sinh viên tham gia thực hiện.

- Công tác kiểm tra gắn với đánh giá khả năng áp dụng vào thực tế hơn là yêu cầu máy móc, nặng về lý thuyết
- Cách ra đề nên tránh việc yêu cầu thuộc lòng...

Đánh giá dựa trên những buổi thực hành

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

- Thư viện có thể có không gian thân thiện, thu hút với các đầu sách phong phú hơn

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Giảng viên các bộ môn nên giúp sinh viên hiểu rõ hơn tính ứng dụng của môn học vào thực tế.

- Phương pháp dạy học giảm tải việc truyền đạt một chiều, nặng về lý thuyết

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

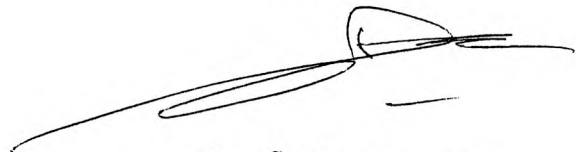
3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

Cải tiến cổng thông tin

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

- Chương trình đào tạo nên sắp xếp học lý thuyết và thực hành song song nhau để sinh viên dễ vận dụng lý thuyết vào thực tế hơn.

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Kinh tế chính trị
Số lượng sinh viên phản hồi: 33 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.5	0.0	0.0	6.1	39.4	54.5	93.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.1	3.0	3.0	12.1	45.5	36.4	81.8
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	3.0	57.6	39.4	97.0
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	3.0	0.0	12.1	48.5	36.4	84.8
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.1	0.0	0.0	18.2	51.5	30.3	81.8
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.4	0.0	3.0	9.1	36.4	51.5	87.9
7. Kỹ năng tin học	4.3	0.0	0.0	3.0	66.7	30.3	97.0
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	3.0	3.0	66.7	27.3	93.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	3.0	0.0	6.1	57.6	33.3	90.9
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	3.0	3.0	3.0	60.6	30.3	90.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.2	0.0	3.0	12.1	42.4	42.4	84.8
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	12.1	48.5	39.4	87.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	6.1	9.1	36.4	48.5	84.8
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.5	0.0	0.0	6.1	42.4	51.5	93.9
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	9.1	51.5	39.4	90.9
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.0	6.1	3.0	9.1	48.5	33.3	81.8
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	0.0	0.0	6.1	63.6	30.3	93.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	0.0	12.1	48.5	39.4	87.9
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	3.0	9.1	42.4	45.5	87.9

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.5	0.0	3.0	3.0	33.3	60.6	93.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.4	0.0	0.0	6.1	45.5	48.5	93.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.1	3.0	0.0	18.2	42.4	36.4	78.8
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.4	0.0	0.0	3.0	54.5	42.4	97.0
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.5	0.0	0.0	6.1	39.4	54.5	93.9
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	3.0	0.0	12.1	48.5	36.4	84.8
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	0.0	21.2	42.4	36.4	78.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.3	3.0	0.0	3.0	54.5	39.4	93.9
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	9.1	51.5	39.4	90.9
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	3.0	9.1	45.5	42.4	87.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	3.0	0.0	63.6	33.3	97.0
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	3.0	0.0	0.0	51.5	45.5	97.0
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	0.0	6.1	9.1	57.6	27.3	84.8
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	6.1	57.6	36.4	93.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.1	0.0	3.0	12.1	54.5	30.3	84.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.5	0.0	0.0	3.0	39.4	57.6	97.0
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.4	0.0	0.0	6.1	48.5	45.5	93.9

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.4	0.0	0.0	6.1	45.5	48.5	93.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	3.0	3.0	54.5	39.4	93.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	0.0	0.0	6.1	51.5	42.4	93.9
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	0.0	3.0	6.1	51.5	39.4	90.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.4	0.0	0.0	12.1	39.4	48.5	87.9
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	0.0	9.1	69.7	21.2	90.9
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	6.1	54.5	39.4	93.9
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.5	0.0	0.0	0.0	51.5	48.5	100.0
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	0.0	12.1	54.5	33.3	87.9
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.4	0.0	0.0	6.1	51.5	42.4	93.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.0	0.0	3.0	18.2	57.6	21.2	78.8
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	9.1	48.5	42.4	90.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	15.2	48.5	36.4	84.8
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.0	0.0	6.1	15.2	51.5	27.3	78.8
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	0.0	9.1	57.6	33.3	90.9
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.4	0.0	0.0	0.0	60.6	39.4	100.0
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	0.0	0.0	3.0	54.5	42.4	97.0
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	0.0	0.0	9.1	45.5	45.5	90.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	3.0	9.1	42.4	45.5	87.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	3.0	6.1	51.5	39.4	90.9
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	3.0	3.0	9.1	42.4	42.4	84.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	9.1	48.5	42.4	90.9
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	3.0	0.0	6.1	39.4	51.5	90.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.5	0.0	0.0	6.1	33.3	60.6	93.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.0	3.0	0.0	3.0	78.8	15.2	93.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	6.1	6.1	3.0	36.4	48.5	84.8
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	6.1	48.5	45.5	93.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	0.0	0.0	6.1	66.7	27.3	93.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	3.0	0.0	51.5	45.5	97.0
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	18.2	42.4	39.4	81.8
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	9.1	42.4	48.5	90.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	3.0	6.1	48.5	42.4	90.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	3.0	0.0	6.1	60.6	30.3	90.9
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	9.1	48.5	42.4	90.9

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Kinh tế
Số lượng sinh viên phản hồi: 84 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.3	0.0	1.2	6.0	57.1	35.7	92.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	2.4	1.2	7.1	51.2	38.1	89.3
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	0.0	2.4	9.5	56.0	32.1	88.1
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	1.2	2.4	11.9	44.0	40.5	84.5
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	1.2	6.0	53.6	39.3	92.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.4	0.0	1.2	10.7	36.9	51.2	88.1
7. Kỹ năng tin học	4.2	2.4	1.2	3.6	56.0	36.9	92.9
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	0.0	0.0	9.5	41.7	48.8	90.5
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	2.4	0.0	7.1	38.1	52.4	90.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	1.2	2.4	9.5	48.8	38.1	86.9
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	0.0	2.4	6.0	44.0	47.6	91.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	0.0	0.0	10.7	41.7	47.6	89.3
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	1.2	0.0	13.1	45.2	40.5	85.7
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	1.2	0.0	6.0	54.8	38.1	92.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	1.2	7.1	39.3	52.4	91.7
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	1.2	0.0	7.1	40.5	51.2	91.7
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	1.2	0.0	7.1	52.4	39.3	91.7
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	8.3	52.4	39.3	91.7
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.1	1.2	6.0	8.3	48.8	35.7	84.5
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	0.0	2.4	8.3	54.8	34.5	89.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	1.2	0.0	9.5	46.4	42.9	89.3
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	1.2	2.4	6.0	52.4	38.1	90.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.3	0.0	2.4	10.7	44.0	42.9	86.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	1.2	1.2	8.3	48.8	40.5	89.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	1.2	1.2	8.3	46.4	42.9	89.3
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.2	0.0	0.0	15.5	45.2	39.3	84.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	0.0	1.2	8.3	58.3	32.1	90.5
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	1.2	0.0	8.3	56.0	34.5	90.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	1.2	4.8	52.4	41.7	94.0
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	1.2	10.7	56.0	32.1	88.1
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	9.5	47.6	42.9	90.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	1.2	8.3	46.4	44.0	90.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	1.2	7.1	48.8	42.9	91.7
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	10.7	44.0	45.2	89.3
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	0.0	1.2	9.5	47.6	41.7	89.3
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.0	0.0	7.1	51.2	41.7	92.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	1.2	1.2	7.1	46.4	44.0	90.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	0.0	1.2	10.7	47.6	40.5	88.1
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	0.0	0.0	11.9	45.2	42.9	88.1
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	2.4	2.4	9.5	45.2	40.5	85.7
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	3.6	0.0	6.0	58.3	32.1	90.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	1.2	3.6	9.5	44.0	41.7	85.7
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	1.2	0.0	9.5	54.8	34.5	89.3
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.0	3.6	0.0	13.1	57.1	26.2	83.3
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CĐR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	2.4	10.7	53.6	33.3	86.9
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	1.2	13.1	45.2	40.5	85.7
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	1.2	7.1	60.7	31.0	91.7
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	1.2	9.5	45.2	44.0	89.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	4.8	7.1	45.2	42.9	88.1
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	9.5	40.5	50.0	90.5
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.4	0.0	0.0	9.5	38.1	52.4	90.5

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.4	0.0	0.0	7.1	48.8	44.0	92.9
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.3	0.0	1.2	7.1	47.6	44.0	91.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	1.2	1.2	4.8	53.6	39.3	92.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	11.9	52.4	35.7	88.1
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	1.2	1.2	10.7	48.8	38.1	86.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	1.2	0.0	9.5	51.2	38.1	89.3
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	0.0	1.2	8.3	40.5	50.0	90.5
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	2.4	0.0	13.1	44.0	40.5	84.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.2	3.6	1.2	4.8	53.6	36.9	90.5
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.3	0.0	1.2	8.3	45.2	45.2	90.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.2	0.0	1.2	11.9	52.4	34.5	86.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	11.9	53.6	34.5	88.1
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	2.4	1.2	3.6	46.4	46.4	92.9
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.2	3.6	6.0	45.2	44.0	89.3
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.2	3.6	0.0	10.7	45.2	40.5	85.7
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	3.6	0.0	8.3	47.6	40.5	88.1
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.3	0.0	1.2	8.3	52.4	38.1	90.5
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	1.2	7.1	46.4	45.2	91.7

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	15.4	38.5	46.2	84.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	15.4	42.3	42.3	84.6
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	11.5	46.2	42.3	88.5

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Hiểu biết hơn về chính trị, Được tham gia vào các hoạt động thực tế, tham gia thuyết trình, làm việc nhóm

Rèn tư duy phân tích vấn đề mạch lạc, rõ ràng. Giúp sinh viên hiểu được tình hình chính trị thế giới. Là bước đệm vững chắc cho những sinh viên muốn trở thành giảng viên.

Khoa học, Lịch sử, Thực tiễn

Thầy cô trong Khoa nhiệt huyết

Chương trình đào tạo phong phú

Các môn học có tính áp dụng thực tiễn cao

Gần gũi

Thân thiện

Chất lượng

Hợp thời đại

Kiến thức rộng

Làm giáo viên, hiểu rõ chính trị nước nhà

- có nền tảng kiến thức tốt

- chuyên sâu, có kiến thức về chuyên ngành áp dụng vào thực tiễn

- trải nghiệm chương trình đào tạo chuyên nghiệp

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Nên để sinh viên thực hành nhiều hơn là dạy lý thuyết xuống

Kết hợp thêm các môn học khảo sát thực tế. Đổi mới PP đa dạng để môn học lý thuyết đỡ nhàm chán. Tổ chức các cuộc thi, phần thưởng hấp dẫn (cộng điểm) để sinh viên hăng hái tham gia.

Một số môn đại cương nên cho SV thi trắc nghiệm

Những bài kiểm tra hết môn nên trả bài cho SV để được thắc mắc về điểm số

Những thông báo của trường cần nhanh chóng, để sinh viên nắm bắt kịp thời

-Cắt bỏ bớt 1 số học phần quá nặng tải

-Tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên hơn

-Xen kẽ 1 số môn của các chuyên ngành khác để môn học trở nên đa dạng hơn

Cần có nhiều các buổi hội thảo hơn nữa

Cần có nhiều buổi ngoại khoá hơn nữa

Cần có thêm nhiều đề tài nghiên cứu hơn nữa

Nên đẩy mạnh về thực hành, thực tế hơn là lý thuyết khô khan, khó nhớ. Được đi ngoại khoá để có sự đoàn kết hơn và học hỏi đc nhiều hơn

- hỗ trợ người học mới vào hơn nữa về các mặt

- các môn lí luận cần đưa vào thực tiễn nhiều hơn

- cải tiến chương trình sau mỗi năm

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Cần có những phương pháp dạy học sáng tạo hơn, tạo nhiều không khí vui vẻ trong lớp, học mà chơi, chơi mà học

Cập nhật các thông tin, xu hướng mới nhất, đổi mới giáo trình

Các thầy cô giáo ai cũng là những người rất có tâm và có tầm với nghề, nếu có thêm kiến nghị về cải tiến chất lượng em chỉ mong thầy cô đưa ra nhiều buổi thảo luận hơn để sinh viên bọn em được mở rộng nhiều vốn kiến thức

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Về công tác kiểm tra thì em cảm thấy giảng viên rất công bằng, theo em để cải thiện thì nên làm bài tập lớn nhiều hơn để sinh viên có thể áp dụng thực tế

Tạo ra các kênh lắng nghe sinh viên thường xuyên hơn

Riêng mục này em ko có bất kì đề xuất gì vì học viện báo chí làm rất tốt trong việc coi thi và chấm thi

Nên để sinh viên học và thi bài tập lớn nhiều hơn là thi viết văn chày

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

về cơ bản em nghĩ nên thay mới bàn ghế ạ

Cơ sở vật chất của trường rất tốt, có thể đổi mới bàn ghế, nhà vệ sinh để sạch đẹp hơn thôi ạ

Nên tu sửa nhà vệ sinh ở các khu phòng học

Cơ sở vật chất nhà trường cũng rất hiện đại, đáp ứng đủ nhu cầu của sinh viên

Vật chất nhìn chung tốt, trừ một số phòng máy chiếu và mic hơi cũ đã đầy đủ

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Phương pháp cần sáng tạo hơn tránh học lý thuyết quá nhiều

Phương pháp dạy học nên đa dạng hơn, thầy cô giảng bài có thể thú vị và hấp dẫn hơn

Cần có nhiều buổi ngoại khoá và thảo luận hơn

Thầy cô có thể cho sv ngoại khoá nhiều hơn là dạy theo lý thuyết trên lớp đã đầy đủ

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Nên mở một kênh thông tin riêng (Fanpage Facebook) để kịp thời cập nhật thông tin và giải đáp cho sinh viên

Hỗ trợ đào tạo đôi khi còn chậm tuy vậy vẫn luôn cập nhật kịp thời cho sinh viên đã đầy đủ

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

em mong các thầy cô cập nhật trên cổng thông tin nhanh hơn về phần học phí ạ, vì em đã nộp nhưng ctt vẫn chưa cập nhật, phải báo lại thì mới đc

Nâng cao cơ sở vật chất

Chất lượng phục vụ em thấy khá ổn nên chỉ có thể mong nhà trường giữ vững tốt và phát huy những thế mạnh vốn có

Nhà trường có thể xem xét lại việc cập nhật thông tin đóng tiền cho sv thường xuyên chính xác hơn và xử lý các thủ tục được nhanh hơn, ko rườm rà

đã đầy đủ

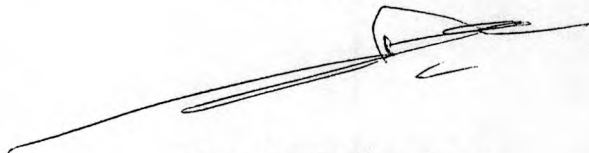
3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

em nghĩ là nên vận dụng thực tế nhiều hơn là lý thuyết trên sách vở ạ

Cập nhật các kiến thức và xu hướng mới của ngành học

Chương trình đào tạo phù hợp và mang lại cho sinh viên cơ hội nghề nghiệp cao
đã đầy đủ

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế
Số lượng sinh viên phản hồi: 96 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.1	2.1	1.0	9.4	63.5	24.0	87.5
2. Kiến thức chuyên ngành	4.3	1.0	0.0	9.4	51.0	38.5	89.6
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.2	1.0	0.0	13.5	52.1	33.3	85.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.1	2.1	2.1	14.6	49.0	32.3	81.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.1	2.1	0.0	11.5	55.2	31.3	86.5
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.1	2.1	0.0	13.5	53.1	31.3	84.4
7. Kỹ năng tin học	4.1	1.0	1.0	14.6	54.2	29.2	83.3
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	1.0	0.0	6.3	56.3	36.5	92.7
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	1.0	0.0	12.5	54.2	32.3	86.5
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	1.0	0.0	11.5	51.0	36.5	87.5
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	1.0	0.0	6.3	54.2	38.5	92.7
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.2	1.0	0.0	10.4	52.1	36.5	88.5
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	1.0	0.0	3.1	61.5	34.4	95.8
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.1	1.0	2.1	8.3	61.5	27.1	88.5
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	1.0	0.0	10.4	61.5	27.1	88.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	2.1	0.0	10.4	60.4	27.1	87.5
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.1	1.0	2.1	13.5	55.2	28.1	83.3
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	2.1	1.0	7.3	56.3	33.3	89.6
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.2	2.1	1.0	6.3	59.4	31.3	90.6
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.2	1.0	1.0	8.3	59.4	30.2	89.6

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.2	1.0	0.0	7.3	61.5	30.2	91.7
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.2	1.0	0.0	10.4	55.2	33.3	88.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.2	1.0	0.0	9.4	58.3	31.3	89.6
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	1.0	1.0	8.3	58.3	31.3	89.6
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.1	2.1	1.0	9.4	57.3	30.2	87.5
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	1.0	0.0	7.3	56.3	35.4	91.7
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.2	1.0	1.0	7.3	60.4	30.2	90.6
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	1.0	0.0	7.3	63.5	28.1	91.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	1.0	1.0	8.3	57.3	32.3	89.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	1.0	1.0	8.3	54.2	35.4	89.6
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.2	1.0	0.0	6.3	64.6	28.1	92.7
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	1.0	0.0	10.4	54.2	34.4	88.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.1	1.0	2.1	10.4	54.2	32.3	86.5
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	1.0	1.0	8.3	56.3	33.3	89.6
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	1.0	0.0	5.2	58.3	35.4	93.8
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.2	1.0	2.1	6.3	55.2	35.4	90.6
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.2	1.0	0.0	10.4	55.2	33.3	88.5

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	1.0	3.1	7.3	55.2	33.3	88.5
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	1.0	1.0	10.4	56.3	31.3	87.5
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	1.0	1.0	8.3	57.3	32.3	89.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	2.1	0.0	7.3	60.4	30.2	90.6
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.3	1.0	0.0	5.2	60.4	33.3	93.8
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.2	1.0	2.1	4.2	61.5	31.3	92.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	1.0	1.0	3.1	61.5	33.3	94.8
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	0.0	12.6	52.6	34.7	87.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.2	0.0	1.1	11.6	51.6	35.8	87.4
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	12.6	54.7	32.6	87.4
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.2	0.0	0.0	13.7	52.6	33.7	86.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.2	0.0	1.1	10.5	56.8	31.6	88.4
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	4.2	0.0	10.4	57.3	28.1	85.4
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	1.0	0.0	14.6	53.1	31.9	84.4

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	1.0	0.0	10.4	60.4	28.1	88.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	1.0	2.1	7.3	53.1	36.5	89.6
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	1.0	0.0	7.3	60.4	31.3	91.7
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	2.1	0.0	6.3	58.3	33.3	91.7
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	1.0	0.0	9.4	58.3	31.3	89.6
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.1	1.0	0.0	11.5	59.4	28.1	87.5
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	1.0	0.0	6.3	58.3	34.4	92.7
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.2	1.0	0.0	10.4	55.2	33.3	88.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.1	1.0	2.1	8.3	58.3	30.2	88.5
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.1	1.0	2.1	10.4	57.3	29.2	86.5
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	1.0	1.0	12.5	55.2	30.2	85.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.0	0.0	9.4	60.4	29.2	89.6
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	1.0	1.0	9.4	55.2	33.3	88.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.1	0.0	8.3	59.4	30.2	89.6
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	1.0	1.0	11.5	55.2	31.3	86.5
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.0	1.0	6.3	58.3	33.3	91.7
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.1	1.0	1.0	12.5	57.3	28.1	85.4
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	1.0	0.0	9.4	61.5	28.1	89.6

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.2	3.1	0.0	7.3	55.2	34.4	89.6
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	2.1	0.0	6.3	60.4	31.3	91.7
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	0.0	6.3	57.9	35.8	93.7

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Mới, phù hợp với tình hình xã hội, có tính thời sự

Hình thức học tập, kiểm tra đa dạng, giảng viên nhiệt tình tận tâm, môn học phong phú thú vị

Kiến thức luôn được cập nhật

Các thầy cô luôn nhiệt tình giúp đỡ sinh viên

Sinh viên sẽ được kiến tập nước ngoài vào năm 3

Chương trình đào tạo thực tế, dễ hiểu, được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành

đầu tư về ngoại ngữ, thực hành nhiều, các môn chuyên ngành hấp dẫn

Hợp lí, thực tế, hữu dụng

Được đi thực tế, kiến tập nhiều

- Đúng với chuyên ngành

- Tạo cơ hội cho sinh viên được thực hành các hoạt động về nghề nghiệp

- Có một số môn học về ngoại ngữ

Chương trình cập nhật, khối lượng kiến thức chuyên ngành phong phú, cập nhật. Có nhiều buổi trao đổi với người trong ngành, nghề, thực tế...

Năng động

Chương trình đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp; nhiều hoạt động ngoại khoá để sinh viên trải nghiệm; nhiều hoạt động thực hành trao đổi và học hỏi.

- kiến thức sát thực

- chương trình dạy hợp lý

- bổ sung nhiều kĩ năng thiết thực

Điểm đầu vào cao, tên ngành gây hứng thú đối với sinh viên

Giảng viên có trình độ cao, nhiệt tình, giảng dạy theo phương pháp chủ động lấy sinh viên làm trọng tâm

Các môn học được thiết kế trực quan, sinh động

- Có nhiều kiến thức thực tiễn

- Kiến thức có thể áp dụng trong cuộc sống

- Thầy cô nhiệt tình

học tập đi đôi với thực hành

giáo viên chỉ dẫn đầy đủ

giáo trình khá hay và bổ ích

- Khoa Quan hệ quốc tế có nhiều thầy cô có kiến thức nền tảng rộng, đa ngành, không chỉ về một chuyên môn mà còn bao quát nhiều khía cạnh tri thức khác.

- Dù là chuyên ngành Thông tin đối ngoại - QHQT nhưng sinh viên được học thêm nhiều kỹ năng báo chí, quảng cáo có ích.

- Học phí hợp lý.

Được thực hành, nhiều kĩ năng chuyên môn, giảng viên nhiệt tình

đa dạng, có kết hợp LT và thực hành, lịch hợp lý

trải nghiệm nhiều về thực hành, được thể hiện quan điểm cá nhân, tăng kỹ năng thuyết trình và tranh luận

chủ động, năng động, sáng tạo

cập nhật xu hướng, nhiều cơ hội thực hành, giảng viên thân thiện

Gắn liền với thực tiễn

Có nhiều yếu tố giảng dạy giúp sinh viên đạt hiệu quả học tập cao nhất

Thầy cô giáo tận tâm

kiến thức nền tảng tốt, đề cập nhiều chuyên môn, ứng dụng thực tế tốt

- Kiến thức thực tế

- Thực hành với cường độ cao

- Tiếng Anh chuyên ngành thực tế

Thực tế, sáng tạo, hữu ích với nhiều ngành nghề

- Giảng viên trẻ, nhiệt huyết

- Nhiều chuyến đi thực hành

- Nhiều môn thực hành

- Thực tế

- Chính trị

- Ngoại ngữ

Thực tế, đúng nhu cầu tuyển dụng, được đi nước ngoài

Thực tế, phù hợp, nhiều hoạt động sự kiện ngoại khóa

- Cung cấp kiến thức về đa dạng các lĩnh vực, mở rộng giới hạn công việc (báo chí, ngoại giao, quan hệ quốc tế,...)

- Áp dụng nhiều kiến thức thực tiễn, sinh viên được thực hành thực tế tích lũy kinh nghiệm

- Nội dung giảng dạy phù hợp, phát triển khả năng mở rộng vấn đề của sinh viên.

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Nhiều thực hành hơn, giảm các môn học lý luận có nội dung tương tự nhau, giảng viên sâu sát hơn

- Nâng cao yêu cầu, độ khó, số tín và số tiết của các môn tiếng anh chuyên ngành nhằm đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của nghề nghiệp.

- Các môn chuyên ngành về quan hệ quốc tế cần đào sâu hơn về kiến thức và kỹ năng.

- Một số môn học có nội dung trùng lặp cần thay đổi: Ngoại giao và nghiệp vụ ngoại giao với nghiệp vụ lễ tân ngoại giao có nội dung gần như tương tự nhau, 1 phần của môn nghệ thuật phát biểu và phát ngôn đối ngoại trùng với môn nghiệp vụ lễ tân ngoại giao (phần họp báo),...bổ sung các môn về lý thuyết quan hệ quốc tế. Môn phương pháp nghiên cứu khoa học nên học từ năm 1 hoặc năm 2 còn môn phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế nên dạy vào năm 3 thay vì năm cuối. Bổ sung các môn học nghiên cứu cụ thể 1 khu vực...

Cần tăng cường hoạt động thực tế, kiến tập xã hội ra nước ngoài; tham quan các địa điểm liên quan đến lĩnh vực ngoại giao, quan hệ quốc tế;

Hoạt động nhiều hơn, thực tế, nhiều bài giảng sinh động

- Bổ sung thêm các môn về truyền thông

- Tăng các môn bằng tiếng Anh

- Cho sinh viên đi thực tế nhiều hơn

Nhiều thông tin chưa được nhất quán giữa nhà trường, khoa và sinh viên. Cách truyền tải các môn đại cương chưa được tối ưu hoá, nhàm chán và buồn tẻ.

Thực hành nhiều hơn

Trong chương trình học mời nhiều giảng viên hoặc chuyên gia trong lĩnh vực đang học hơn; buổi học rút ngắn thời gian; linh hoạt trong hình thức học.

Nên phối hợp với các cơ quan Báo chí, Truyền thông về giảng dạy tại trường

Nên tổ chức các cuộc thi về Truyền thông, Báo chí tại trường

nâng cao thực hành trải nghiệm

Có thể thêm hoạt động xem phim tài liệu hoặc trò chơi để lớp sôi nổi hơn

lý thuyết và thực hành có số lượng hợp lý, chương trình tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên sáng tạo và phát triển, nâng cao cả về chất lượng và số lượng

liên kết tài liệu với sinh viên khóa trên và khóa dưới, tạo ra nhiều môi trường thực hành hơn, kiến thức sát với thực tế

- đi thực tế nhiều hơn, học chính trị kết hợp thực tiễn, thuê những người làm nghề về chia sẻ thực tiễn

Nên thực hành nhiều hơn thay vì lý thuyết, đi thực tế nhiều hơn (nhìn tận mắt cách doanh nghiệp/cơ quan làm việc), bài tập tình huống nhiều hơn để kích thích sáng tạo

- Giảm tải chương trình đại cương

- Giảm chương trình thi với các môn đại cương

- Giảng dạy

- Thiết bị

- Đổi mới chương trình học

Tăng thực hành edit video và photoshop bìa tạp chí nghệ thuật

Đi đại sứ quán, đi tòa soạn, đi bảo tàng

- Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên hệ chuẩn.

- Nên giảm khối lượng kiến thức các môn lý luận đối với sinh viên hệ chuẩn khối nghiệp vụ.

- Tăng cường mời các chuyên gia đầu ngành về chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm.

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Dùng nhiều powerpoint hơn

chuyên ngành QHQT và TTTQ, các môn mang tính tự chọn nhưng chỉ là hình thức trong khi sinh viên không được chọn.

Như cá nhân em em quan tâm mảng quan hệ nhiều ạ nên những cái kỹ năng truyền thông như pts, hay edit video với em không cần thiết. Em hi vọng phổ chọn lựa các môn tự chọn sẽ rộng hơn và svien có quyền lựa chọn thật sự.

tập trung vào các môn nghiệp vụ

Thêm tư liệu hình ảnh

Thay đổi và cải thiện câu hỏi, cách thức thi giữa kỳ, cuối kỳ các môn đại cương

Tăng cường tổ chức các chuyến đi thực tế môn học, yêu cầu học sinh thực hành nhiều hơn.

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Thi trắc nghiệm

- Mở rộng thêm nhiều hình thức kiểm tra gắn với sản phẩm

Tăng cường những hình thức khác như thuyết trình, bài tập nhóm, vấn đáp thay vì kiểm tra giấy

Nên trả/ chữa bài thi, kiểm tra, bài tập đánh giá cuối kỳ để SV rút kinh nghiệm và hiểu được cách đánh giá kết quả

hiện tại đều ok ạ. Làm luận văn hay tiểu luận trường nên kiểm tra đạo văn cho sinh viên ạ nhiều bạn copy lắm

Có nút đánh giá hàng loạt thì tốt hơn ạ

Nên thêm các cuộc thi giữa sinh viên trong khóa để gắn bó và tăng tính cạnh tranh, cọ sát học hỏi

Môn làm tiểu luận, làm báo cáo quá trình kèm theo

Em hài lòng về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập hiện tại.

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Phần lớn máy chiếu đã cũ, không đạt được chất lượng hình ảnh như mong muốn

Cần cải thiện khu vực vệ sinh sạch sẽ, tiện nghi hơn

Bổ sung thêm bình nước

SV không thích dùng ghế nhựa, ghế gỗ tốt hơn; bàn thính thoảng bị sập do là bàn gấp. Nên có thêm phòng kỹ thuật cho mục đích điều khiển... riêng cho CLC hoặc ở vị trí thuận tiện gần khu lớp học

Đầu tư thêm nhà vệ sinh

hiện đại hoá trang thiết bị

Cải tiến hệ thống máy chiếu, âm thanh

phòng vệ sinh cần sạch sẽ hơn, bổ sung gương, cửa,...

tường cần sơn mới

phòng trình bày hơi tối, có lúc hơi bẩn

cải thiện về máy móc để tạo điều kiện cho việc giảng dạy và trình bày của sinh viên

Cải thiện mic và âm thanh

Nên thêm máy để học tin học

Lắp thang máy

Dùng thêm bảng trắng có bút mực viết; bàn học có thêm chỗ để móc balo; trong lớp có móc treo dán trường; sắp xếp lại vị trí đặt ổ điện cho hợp lý

- Mở điều hòa thường xuyên hơn.

- Triển khai sửa chữa các máy chiếu hỏng, các micro đã sử dụng lâu năm cần được thay mới.

- Nhà vệ sinh cần bổ sung thêm giấy và được vệ sinh thường xuyên hơn.

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

- Các thầy cô nên kích thích sinh viên phát biểu và tự học nhiều hơn thay vì thầy nói ở trên và trò ngồi im bên dưới.

- Các bài tập nhóm cần đánh giá công bằng giữa các thành viên.

- Kích thích sinh viên tư duy phản biện nhiều hơn.

Cần linh hoạt giữa trực tuyến và trực tiếp

Các môn đại cương nên có phương pháp truyền đạt hấp dẫn hơn với sinh viên

em muốn học về thực tế nhiều hơn là kiến thức

em nghĩ một số giảng viên nên kiềm chế sự nóng giận và nói chuyện với sinh viên tử tôn hơn ạ

các lý thuyết có thể được trình bày sáng tạo, thu hút hơn

Thực hành nhiều sẽ tốt hơn, những môn nặng lý thuyết nên lấy tư liệu trong thực tiễn nhiều hơn cho sinh viên có thể dễ hiểu được

Thực tế hơn, dùng thiết bị điện tử nhiều hơn, online tasking, dạy về cách đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng lớn

Em hài lòng về phương pháp dạy học của khoa Quan hệ quốc tế.

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

các thầy hay hơi gắt ạ

có một số việc báo hơi gấp gáp

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

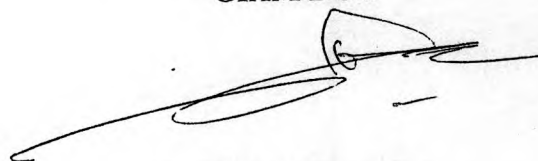
em thấy trg mình ok, rất nice thi thoảng vài thầy cô hơi gắt, có người thì lại hiền quá

Nên có thẻ ra vào cho sinh viên, mỗi lần ra vào thì cả thẻ, đỡ mất thời gian hơn là lấy vé xe và trả tiền mỗi ngày. Vừa gọn vừa nhanh vừa đảm bảo an toàn

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

Em hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo hiện tại của khoa.

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

1920-1921

1922

1923-1924

1925

1926

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Quản lý nhà nước
Số lượng sinh viên phản hồi: 74 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.4	1.4	0.0	6.8	40.5	51.4	91.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.2	2.7	0.0	10.8	48.6	37.8	86.5
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.3	1.4	1.4	6.8	48.6	41.9	90.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	1.4	1.4	6.8	48.6	41.9	90.5
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	2.7	1.4	9.5	43.2	43.2	86.5
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.3	2.7	1.4	6.8	44.6	44.6	89.2
7. Kỹ năng tin học	4.3	1.4	2.7	5.4	45.9	44.6	90.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.4	1.4	0.0	6.8	43.2	48.6	91.9
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	2.7	0.0	12.2	29.7	55.4	85.1
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.4	1.4	1.4	4.1	44.6	48.6	93.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.4	1.4	0.0	6.8	39.2	52.7	91.9
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.4	1.4	1.4	6.8	39.2	51.4	90.5
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	2.7	0.0	5.4	50.0	41.9	91.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.4	1.4	1.4	5.4	35.1	56.8	91.9
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	2.7	0.0	6.8	40.5	50.0	90.5
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	1.4	1.4	2.7	48.6	45.9	94.6
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.4	1.4	2.7	4.1	40.5	51.4	91.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	2.7	1.4	5.4	45.9	44.6	90.5
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	2.7	4.1	8.1	32.4	52.7	85.1
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.4	1.4	2.7	8.1	35.1	52.7	87.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	2.7	1.4	6.8	44.6	44.6	89.2
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	1.4	0.0	8.1	50.0	40.5	90.5
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CĐR	4.2	2.7	0.0	10.8	43.2	43.2	86.5
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.3	2.7	1.4	8.1	41.9	45.9	87.8
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	1.4	2.7	5.4	47.3	43.2	90.5
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	2.7	0.0	6.8	40.5	50.0	90.5
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.4	1.4	1.4	4.1	41.9	51.4	93.2
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	4.1	0.0	9.5	41.9	44.6	86.5
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.2	5.4	0.0	8.1	40.5	45.9	86.5
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.4	1.4	1.4	5.4	41.9	50.0	91.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	2.7	1.4	9.5	39.2	47.3	86.5
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.4	1.4	1.4	9.5	32.4	55.4	87.8
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.4	1.4	0.0	9.5	40.5	48.6	89.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.4	2.7	0.0	5.4	43.2	48.6	91.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.4	1.4	1.4	6.8	37.8	52.7	90.5
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	1.4	0.0	6.8	47.3	44.6	91.9
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	1.4	1.4	8.1	41.9	47.3	89.2

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.3	1.4	0.0	6.8	48.6	43.2	91.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.3	1.4	2.7	6.8	43.2	45.9	89.2
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.4	1.4	1.4	6.8	40.5	50.0	90.5
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.4	1.4	0.0	8.1	40.5	50.0	90.5
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.5	1.4	1.4	4.1	33.8	59.5	93.2
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.4	1.4	0.0	8.1	37.8	52.7	90.5
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	1.4	1.4	2.7	45.9	48.6	94.6
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	12.3	38.4	49.3	87.7
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.4	0.0	1.4	9.6	38.4	50.7	89.0
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.5	0.0	0.0	4.1	41.1	54.8	95.9
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.4	0.0	2.7	11.0	31.5	54.8	86.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	6.8	43.8	49.3	93.2
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.4	1.4	2.7	5.4	37.8	52.7	90.5
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.3	4.1	0.0	8.1	33.8	54.1	87.8

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.4	1.4	1.4	6.8	35.1	55.4	90.5
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.4	1.4	0.0	4.1	47.3	47.3	94.6
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.3	1.4	0.0	9.5	41.9	47.3	89.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.4	2.7	1.4	6.8	32.4	56.8	89.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.4	1.4	0.0	5.4	41.9	51.4	93.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.4	1.4	1.4	9.5	32.4	55.4	87.8
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.4	1.4	0.0	4.1	41.9	52.7	94.6
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	1.4	2.7	8.1	40.5	47.3	87.8
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	1.4	0.0	13.5	36.5	48.6	85.1
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	1.4	0.0	6.8	43.2	48.6	91.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.4	1.4	0.0	2.7	50.0	45.9	95.9
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	1.4	0.0	6.8	44.6	47.3	91.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.3	2.7	1.4	9.5	36.5	50.0	86.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	2.7	1.4	10.8	35.1	50.0	85.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	1.4	0.0	9.5	43.2	45.9	89.2
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.4	0.0	9.5	45.9	43.2	89.2
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.4	1.4	0.0	4.1	44.6	50.0	94.6
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	1.4	0.0	8.1	43.2	47.3	90.5

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	1.4	1.4	8.1	47.3	41.9	89.2
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	1.4	0.0	9.5	43.2	45.9	89.2
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.5	0.0	0.0	6.8	31.5	61.6	93.2

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

- trình độ học vấn của giảng viên cao
- giảng viên giảng dạy nhiệt tình, dễ hiểu
- khoa luôn sát sao với sinh viên

Trương chinh đào tạo chính quy theo hình thức tín chỉ rất hợp lý, thầy cô tâm huyết dạy cho sinh viên từ những kiến thức cơ bản đến thực hành. Em là sv lớp KHqInn37 và nhận được rất nhiều sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy cô. Họ giúp đỡ em rất nhiều để hoàn thành khoá học của mình. Em xin cảm ơn thầy cô giáo trong khoa NNPL.

Môi trường, sinh viên, giảng viên

Thiết thực

Thực tế

Chính xác

Kiến thức sát thực tế

Chương trình đào tạo em đang theo học phù hợp với chuyên ngành em học. Phương pháp giảng dạy sáng tạo. Nhiều bài giảng hấp dẫn và nhiều cảm hứng. Các môn học bộ trợ .

1. Giáo viên có kinh nghiệm
2. Chương trình hợp lý
3. Môi trường tốt

Môi trường học tập thân thiện; kiến thức về lý luận tốt; nhiều cơ hội cho sinh viên

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

- cần cho sinh viên đi thực tế nhiều hơn
- điều chỉnh thời gian đi kiến tập và thực tập dài hơn
- triển khai chương trình thi trực tuyến như tin học và tiếng anh để sinh viên có thể đảm bảo việc ra trường đúng hạn ạ

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

Trabg thiết cần được soát lại vì nhiều mic không còn tốt. Chương trình đào tạo cần kết hợp nhiều hoạt động thực tế hơn.

1. giáo viên phải chú ý về việc giảng dạy trên lớp
2. giáo trình môn số môn chưa hợp lý với thời gian học
3. Thời gian học trên lớp dài quá làm cho sinh viên không tập trung học tập

Gắn chương trình học lý luận với thực tiễn nhiều hơn; bỏ hình thức tiểu luận bài tập viết tay; sử dụng công nghệ số trong học tập nhiều hơn

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

Cần kết hợp nhiều hoạt động ngoại khoá. Thực tế hơn nữa. Trên thư viện nhiều giáo trình đại cương thiếu sách. Cần bổ sung sách cho các môn như ngành luật 1, 2. Các môn đại cương : triết, cnkxh.

Tốt

Chương trình dạy học cần phải gắn với thực tiễn nhiều hơn và đa dạng về môn học hơn

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Lắp camera tại các phòng thi.

Tốt

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

Nâng cao cơ sở vật chất, giáo trình cập nhật thường xuyên,

Rà soát lại thiết bị giảng dạy vì nhiều mic không còn tốt.

Tốt

Cần thay đổi một số loại bàn ghế đã cũ ở một số giảng đường

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Phương pháp dạy học phù hợp rồi ạ. Hihi

Tốt

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

Đào tạo cần ra thông báo sớm hơn. Rõ ràng cụ thể hơn. Ví dụ như vừa rồi. Chúng em đi thực tập 8/3 đến 29/4. Nhưng 11/5 mới bổ sung phiếu đánh giá cho những sv thực tập tại các cơ quan nhà nước. Chúng em thực sự không đồng tình. Vì mẫu có quá muộn so với thời gian. Mong đào tạo xem xét lại.

Tốt

3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

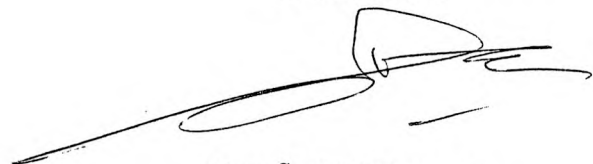
Chất lượng phục vụ tốt ạ

Tốt

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

Tốt

**TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Quảng cáo
Số lượng sinh viên phản hồi: 37 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân
4. Cơ bản hài lòng 5. Hoàn toàn hài lòng

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	3.8	2.7	2.7	29.7	37.8	27.0	64.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	2.7	0.0	5.4	43.2	48.6	91.9
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.0	2.7	0.0	10.8	64.9	21.6	86.5
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.2	0.0	5.4	8.1	48.6	37.8	86.5
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.2	2.7	2.7	2.7	51.4	40.5	91.9
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.2	0.0	5.4	5.4	51.4	37.8	89.2
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	2.7	10.8	64.9	21.6	86.5
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.2	0.0	0.0	10.8	54.1	35.1	89.2
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.2	0.0	0.0	16.2	51.4	32.4	83.8
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.1	2.7	0.0	8.1	59.5	29.7	89.2
11. Kỹ năng giao tiếp	4.0	2.7	0.0	16.2	54.1	27.0	81.1
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.1	0.0	5.4	5.4	59.5	29.7	89.2
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.2	0.0	0.0	8.1	59.5	32.4	91.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.2	0.0	0.0	5.4	73.0	21.6	94.6
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.4	0.0	0.0	0.0	59.5	40.5	100.0
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	0.0	18.9	48.6	32.4	81.1
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.2	2.7	0.0	2.7	59.5	35.1	94.6
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.1	0.0	2.7	13.5	59.5	24.3	83.8
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.4	0.0	0.0	0.0	64.9	35.1	100.0
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.1	5.4	0.0	10.8	48.6	35.1	83.8

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	8.1	51.4	40.5	91.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.0	0.0	2.7	24.3	40.5	32.4	73.0
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.3	0.0	0.0	8.1	54.1	37.8	91.9
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.4	0.0	0.0	2.7	51.4	45.9	97.3
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	2.7	0.0	8.1	43.2	45.9	89.2
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.4	0.0	0.0	5.4	45.9	48.6	94.6
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.1	0.0	5.4	10.8	54.1	29.7	83.8
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	16.2	43.2	40.5	83.8
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	5.4	62.2	32.4	94.6
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.2	0.0	0.0	13.5	48.6	37.8	86.5
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	10.8	51.4	37.8	89.2
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.2	0.0	2.7	10.8	48.6	37.8	86.5
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.2	0.0	0.0	10.8	54.1	35.1	89.2
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.2	0.0	0.0	10.8	54.1	35.1	89.2
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.4	0.0	0.0	8.1	43.2	48.6	91.9
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.0	0.0	10.8	45.9	43.2	89.2
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.0	5.4	0.0	10.8	56.8	27.0	83.8

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.0	0.0	2.7	13.5	62.2	21.6	83.8
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.1	0.0	0.0	8.1	73.0	18.9	91.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	2.7	2.7	64.9	29.7	94.6
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.3	2.7	2.7	2.7	48.6	43.2	91.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.2	0.0	5.4	8.1	48.6	37.8	86.5
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.1	0.0	5.4	10.8	54.1	29.7	83.8
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.4	0.0	0.0	0.0	64.9	35.1	100.0
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.2	0.0	2.7	8.1	54.1	35.1	89.2
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	5.4	59.5	35.1	94.6
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	2.7	10.8	51.4	35.1	86.5
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	2.7	5.4	54.1	37.8	91.9
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.4	0.0	0.0	0.0	62.2	37.8	100.0
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	2.7	10.8	59.5	27.0	86.5
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.2	0.0	2.7	5.4	59.5	32.4	91.9

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	2.7	0.0	8.1	59.5	29.7	89.2
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.2	0.0	5.4	5.4	48.6	40.5	89.2
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.1	0.0	2.7	8.1	62.2	27.0	89.2
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	10.8	54.1	35.1	89.2
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.2	0.0	2.7	8.1	56.8	32.4	89.2
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.2	0.0	2.7	10.8	51.4	35.1	86.5
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	2.7	62.2	35.1	97.3
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.1	0.0	5.4	8.1	54.1	32.4	86.5
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	5.4	62.2	32.4	94.6
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.4	0.0	2.7	5.4	43.2	48.6	91.9
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.1	0.0	2.7	16.2	51.4	29.7	81.1
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.4	0.0	0.0	8.1	43.2	48.6	91.9
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	2.7	10.8	45.9	40.5	86.5
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	5.4	13.5	51.4	29.7	81.1
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.3	0.0	0.0	8.1	56.8	35.1	91.9
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	5.4	56.8	37.8	94.6
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	3.9	8.1	0.0	8.1	56.8	27.0	83.8
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	2.7	5.4	54.1	37.8	91.9

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	2.7	5.4	51.4	40.5	91.9
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	13.5	54.1	32.4	86.5
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.3	0.0	2.7	5.4	48.6	43.2	91.9

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

- Lý thuyết luôn đi đôi với thực hành
- Các môn học rất thiết thực
- Giảng viên nhiệt tình

đúng chuyên môn, kiến thức sâu, năng động

Thôi thúc sự chủ động, sáng tạo của sinh viên; môi trường cạnh tranh; các thầy cô giáo và sinh viên thân thiện

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

tăng hoạt động ngoại khóa

Sắp xếp các môn học phù hợp hơn; tiếp tục cập nhật kiến thức thực tế; tăng cường hoạt động thực tế nghề nghiệp cho sinh viên

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

bớt lý thuyết

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

thi trắc nghiệm

Đa dạng hơn về hình thức đánh giá

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

wifi

Tăng cường, cải thiện chất lượng trang thiết bị phục vụ học tập

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

Tương tác với sinh viên; Bổ sung thêm các kiến thức thực tế từ môn học

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

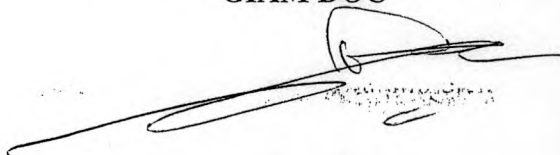
3.6. Khuyến nghị chất lượng phục vụ

phòng hành chính làm việc chuyên nghiệp hơn

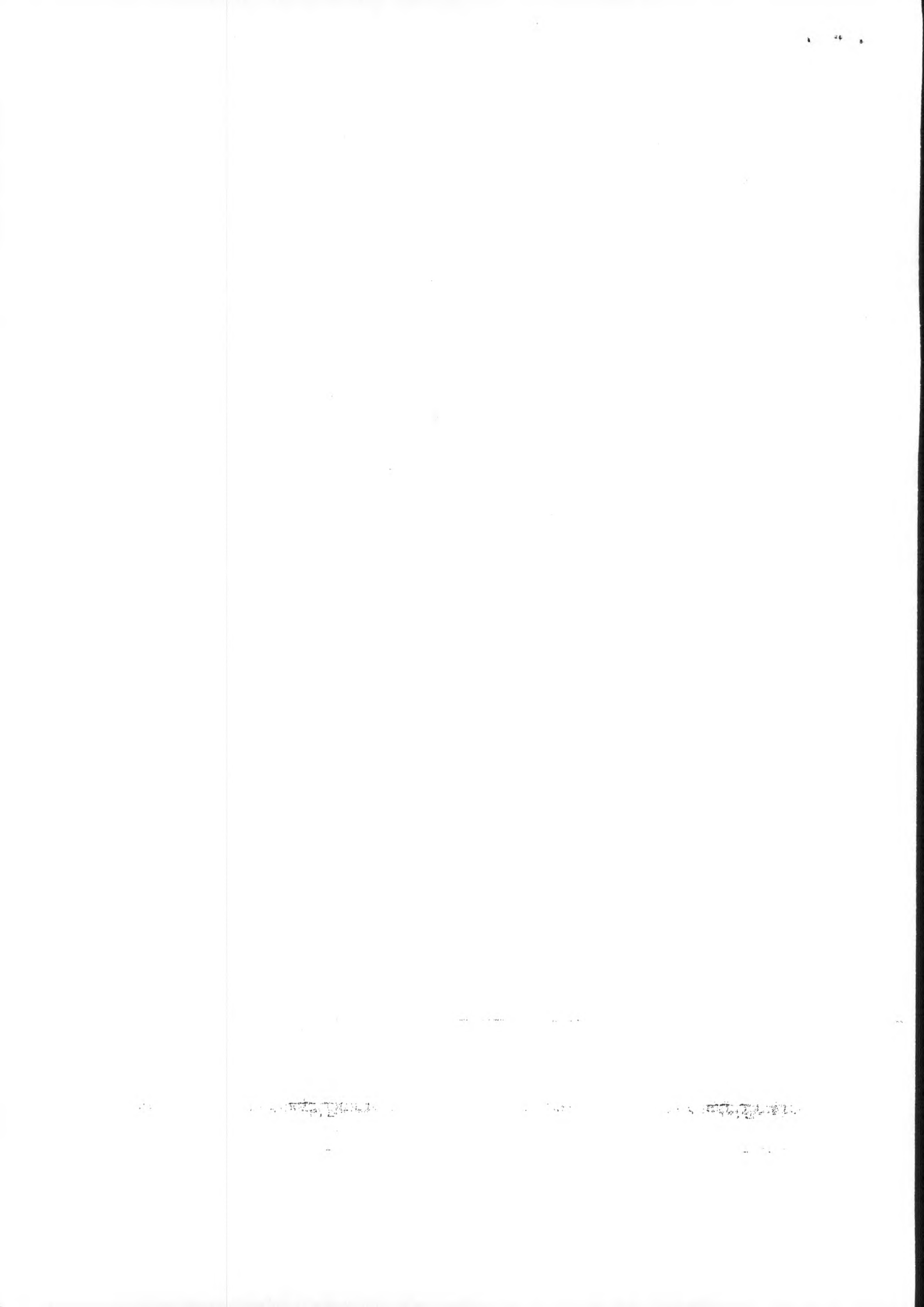
Rút ngắn thời gian giải quyết giấy tờ

3.7. Khuyến nghị chung về CTĐT

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN CUỐI KHÓA K37

Chương trình đào tạo: Cử nhân ngành Triết học
Số lượng sinh viên phản hồi: 412 sinh viên

PHỤ LỤC 2

A. THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Thang đánh giá: 1. Hoàn toàn không hài lòng
4. Cơ bản hài lòng

2. Không hài lòng
5. Hoàn toàn hài lòng

3. Phân vân

NỘI DUNG/THANG ĐÁNH GIÁ	TB	1	2	3	4	5	4+5
I. Mức độ đạt được của các kiến thức, kỹ năng chuẩn đầu ra		%	%	%	%	%	%
1. Kiến thức chính trị - xã hội nền tảng	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
2. Kiến thức chuyên ngành	4.4	0.0	0.0	0.0	60.7	39.3	100.0
3. Kỹ năng nhận thức (phân tích, đánh giá, phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề)	4.4	0.0	0.0	3.6	57.1	39.3	96.4
4. Kỹ năng nghề nghiệp	4.3	0.0	0.0	10.7	46.4	42.9	89.3
5. Kỹ năng nghiên cứu và tự học	4.3	0.0	3.6	0.0	57.1	39.3	96.4
6. Kỹ năng ngoại ngữ	4.0	0.0	3.6	17.9	50.0	28.6	78.6
7. Kỹ năng tin học	4.1	0.0	3.6	10.7	57.1	28.6	85.7
8. Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
9. Kỹ năng tư duy phản biện	4.4	0.0	0.0	3.6	53.6	42.9	96.4
10. Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.2	0.0	0.0	14.3	50.0	35.7	85.7
11. Kỹ năng giao tiếp	4.3	0.0	0.0	0.0	71.4	28.6	100.0
12. Kỹ năng lãnh đạo	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
13. Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
II. Nội dung chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Chương trình có mục tiêu, chuẩn đầu ra cụ thể, rõ ràng	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
2. Khối lượng kiến thức cần thiết đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
3. Các hoạt động học tập đáp ứng được mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4.1	0.0	3.6	10.7	53.6	32.1	85.7
4. Nội dung các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp chuyên môn của SV	4.3	0.0	0.0	7.1	53.6	39.3	92.9
5. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	0.0	7.1	53.6	39.3	92.9
6. Nội dung các môn học cập nhật, phù hợp với xu hướng phát triển nghề nghiệp chuyên môn	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
7. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học	4.3	0.0	3.6	7.1	50.0	39.3	89.3

8. Sinh viên có cơ hội thực hành và củng cố các lý thuyết đã học vào thực tiễn	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
III. Cấu trúc chương trình dạy học		%	%	%	%	%	%
1. Các môn học trong chương trình có sự gắn kết, liên hệ chặt chẽ với nhau	4.3	0.0	3.6	3.6	57.1	35.7	92.9
2. Các môn học trong chương trình được sắp logic, hợp lý nhằm phát triển các kiến thức, kỹ năng CDR	4.3	0.0	3.6	0.0	57.1	39.3	96.4
3. Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành	4.2	0.0	7.1	0.0	57.1	35.7	92.9
IV. Kiểm tra đánh giá		%	%	%	%	%	%
1. Kiểm tra, đánh giá thúc đẩy nỗ lực học tập của sinh viên	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
2. Các hình thức và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng, đánh giá được kiến thức và kỹ năng chuẩn đầu ra (trắc nghiệm, tự luận, bài tập lớn, dự án...)	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
3. Kiểm tra tự luận là hình thức kiểm tra đánh giá chủ đạo trong chương trình	4.4	0.0	3.6	0.0	53.6	42.9	96.4
4. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng nhận thức bậc cao của người học	4.2	0.0	0.0	14.3	53.6	32.1	85.7
5. Các bài thi, kiểm tra đánh giá được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp của người học	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
6. Quá trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV khách quan, công bằng	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
7. Người học hiểu rõ các yêu cầu, tiêu chí đánh giá	4.3	0.0	0.0	3.6	67.9	28.6	96.4
8. Người học hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá	4.3	0.0	0.0	7.1	53.6	39.3	92.9
9. Kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp SV điều chỉnh quá trình học tập	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
V. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Có đủ giảng đường, phòng học đáp ứng nhu cầu học tập	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
2. Giảng đường, phòng học có đủ ghế cho SV, đủ ánh sáng, quạt, vv...	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
3. Lớp học được trang bị các trang thiết bị phục vụ cho học tập (micro, trang bị âm thanh, máy chiếu...)	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
4. Có đủ phòng thực hành nhằm củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4

5. Phòng thực hành được trang bị đủ các công cụ, thiết bị và các vật tư cần thiết, vv. cho SV thực hành.	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
6. Trang thiết bị tin học, CNTT đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH (phần mềm, wifi, v.v.)	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
7. Thư viện có đủ sách, tài liệu để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	4.2	0.0	0.0	7.1	67.9	25.0	92.9
8. Thư viện có đủ chỗ cho SV tự học, tự nghiên cứu	4.2	0.0	3.6	3.6	64.3	28.6	92.9
9. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa thể thao đầy đủ	4.1	3.6	0.0	7.1	60.7	28.6	89.3
10. Môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập	4.0	3.6	0.0	10.7	60.7	25.0	85.7
11. Môi trường cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo an toàn, tạo thuận lợi cho việc học tập	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
VI. Phương pháp giảng dạy		%	%	%	%	%	%
1. Tổ hợp phương pháp dạy – học trong chương trình đa dạng giúp đạt CDR (vd. các phương pháp thuyết giảng, dạy học mang tính tương tác, mang tính trải nghiệm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, v.v.)	4.4	0.0	0.0	3.6	57.1	39.3	96.4
2. Tổ hợp phương pháp dạy – học phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời	4.3	0.0	0.0	10.7	46.4	42.9	89.3
3. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo khuyến khích sự tham gia tích cực của người học	4.2	0.0	0.0	17.9	46.4	35.7	82.1
4. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nhận thức bậc cao (phân tích, đánh giá, vận dụng giải quyết vấn đề sáng tạo, v.v.)	4.3	0.0	0.0	10.7	50.0	39.3	89.3
5. Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học	4.3	0.0	0.0	7.1	53.6	39.3	92.9
VII. Hoạt động hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Những buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo nhà trường hiệu quả.	4.1	0.0	3.6	7.1	64.3	25.0	89.3
2. Việc cung cấp và phổ biến các văn bản, thông tin liên quan tới đào tạo có hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	14.3	60.7	25.0	85.7

3. Chế độ chính sách xã hội dành cho sinh viên tốt.	4.1	0.0	0.0	10.7	64.3	25.0	89.3
4. Công tác cố vấn học tập của giáo viên chủ nhiệm hiệu quả.	4.1	0.0	0.0	14.3	64.3	21.4	85.7
5. Các hoạt động hỗ trợ học tập (hỗ trợ phương pháp học đại học, các kỹ năng học tập, CLB, v.v.) đầy đủ và hiệu quả	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9
6. Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.	4.2	0.0	0.0	7.1	67.9	25.0	92.9
7. Dịch vụ y tế của nhà trường đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.1	57.1	35.7	92.9
8. Các dịch vụ hỗ trợ trong Ký túc xá đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của sinh viên.	4.3	0.0	0.0	7.1	60.7	32.1	92.9
9. An ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo.	4.3	0.0	0.0	3.6	67.9	28.6	96.4
10. Việc quản lý sinh viên nội trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	3.6	67.9	28.6	96.4
11. Việc quản lý sinh viên ngoại trú tại nơi cư trú được thực hiện tốt.	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
12. Các hoạt động hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp đa dạng, hiệu quả (Hội chợ việc làm, tọa đàm với NTD, cựu sinh viên, các khóa học hỗ trợ kỹ năng mềm/kỹ năng xin việc)	4.2	0.0	0.0	10.7	57.1	32.1	89.3
VIII. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ đào tạo		%	%	%	%	%	%
1. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên văn phòng tốt	4.3	0.0	0.0	3.6	67.9	28.6	96.4
2. Đội ngũ nhân viên văn phòng có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	0.0	3.6	60.7	35.7	96.4
3. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV tốt	4.2	0.0	0.0	3.6	71.4	25.0	96.4
4. Đội ngũ nhân viên phòng công tác chính trị - HSSV có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	0.0	0.0	7.1	71.4	21.4	92.9
5. Thái độ phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên tốt	4.1	3.6	0.0	7.1	60.7	28.6	89.3
6. Đội ngũ kỹ thuật viên có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.2	0.0	0.0	3.6	71.4	25.0	96.4
7. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hành chính tốt	4.2	0.0	0.0	10.7	60.7	28.6	89.3
8. Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.1	3.6	0.0	0.0	71.4	25.0	96.4

9. Thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên thư viện tốt	4.3	0.0	0.0	3.6	64.3	32.1	96.4
10. Đội ngũ nhân viên thư viện có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp	4.3	0.0	3.6	0.0	64.3	32.1	96.4
IX. Mức độ hài lòng tổng thể		%	%	%	%	%	%
1. Mức độ hài lòng đối với khoá học	4.2	0.0	0.0	7.1	64.3	28.6	92.9

B. NHẬN XÉT CỦA SINH VIÊN

1. Điểm mạnh của CTĐT

1. Rõ ràng cụ thể
2. logic giữa các môn cơ sở ngành và chuyên ngành
3. môn học gắn liền với thực tiễn

Tư duy, kỹ năng, kiến thức

Đội ngũ nhân viên hành chính có kiến thức, trình độ chuyên môn phù hợp

Sinh viên được tạo điều kiện thuận lợi tham gia nghiên cứu khoa học.

Phương pháp dạy – học trong chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng nghề nghiệp cho người học

Logic, chuẩn, hợp lý

Giảng viên tốt, tận tâm, luôn giải đáp câu hỏi của sinh viên

Môi trường học tập tốt

Sinh viên được hỗ trợ và tạo điều kiện học tập hết mức

Trường có nhiều hoạt động, CLB để phát triển cá nhân

2. 03 đề xuất cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

- Chương trình học cần phải gắn liền với thực tế hơn.
- Tránh những nội dung xa lạ, khó hiểu, không gần gũi

1. Đổi mới khung chương trình có kết hợp các môn học về truyền thông
2. Nâng cao năng lực giảng dạy của giảng viên
3. Học đi đôi vs thực hành có đi tham quan thực tế

Dễ hiểu hơn

Lý thuyết phải gắn liền với thực hành

Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên

Cần có nhiều tài liệu để phục vụ học tập hơn nữa

3. Đề xuất, khuyến nghị cải tiến chất lượng

3.1. Khuyến nghị về chương trình dạy học

3.2. Khuyến nghị về công tác kiểm tra đánh giá

Nên phong phú hơn

3.3. Khuyến nghị về cơ sở vật chất

sửa chữa phòng học và nhà vệ sinh

3.4. Khuyến nghị về phương pháp dạy học

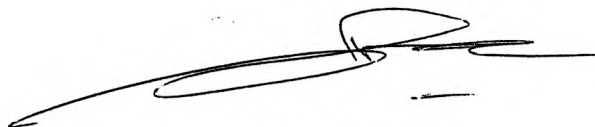
kết hợp công nghệ thông tin trong giảng dạy

3.5. Khuyến nghị về chất lượng hỗ trợ đào tạo

3.6. *Khuyến nghị chất lượng phục vụ*

3.7. *Khuyến nghị chung về CTĐT*

TRUNG TÂM KT&KĐCLĐT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Hoa